

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

**Quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và
chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng**

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 13/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 139/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; Nghị định số 354/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác thống kê ngành Xây dựng.

Điều 2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng quy định tại Phụ lục 1, Phần I ban hành kèm theo Thông tư này.

b). Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng quy định tại Phụ lục 1, Phần II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng, xây dựng chương trình điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê ngành Xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng gồm

1. Mục đích

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng được thực hiện để thu thập các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

3. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của các biểu mẫu thống kê.

4. Ký hiệu biểu: Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03 ... và phần chữ là các chữ in viết tắt biểu thị kỳ báo cáo của biểu mẫu (5N-5 năm, N - năm, QN - Quý và năm, 6T - 6 tháng, 6T. N - 6 tháng và năm, Q - Quý, T - Tháng).

5. Kỳ báo cáo

a) Kỳ báo cáo được quy định trong biểu mẫu báo cáo thống kê, dưới tên biểu báo cáo. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch và được quy định cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

b) Kỳ báo cáo gồm kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm, 5 năm.

6. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

7. Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo thống kê được thực hiện bằng văn giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo thống kê phải được người có thẩm quyền ký trực tiếp trên văn bản giấy hoặc ký số trên văn bản điện tử, ghi rõ họ tên, chức vụ, ngày ký và đóng dấu của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật và thực hiện hệ thống báo cáo điện tử.

8. Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng gồm:

a) Danh mục biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định tại Phần I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hệ thống biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu quy định tại Phụ lục II, Phần II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan thuộc Bộ Xây dựng

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành Chương trình điều tra thống kê ngành Xây dựng đáp ứng yêu cầu thu thập thông tin trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.

b) Các Cục, Vụ chức năng được phân công tổng hợp các biểu mẫu thống kê có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị liên quan báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; tổng hợp, báo cáo các cơ quan Nhà nước các biểu mẫu được phân công theo quy định của pháp luật về báo cáo thống kê; đồng thời gửi Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu ngành Xây dựng và phổ biến thông tin thống kê theo quy định.

c) Trung tâm Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các Vụ, các Cục thuộc Bộ cập nhật, xây dựng bổ sung phần mềm báo cáo thống kê ngành Xây dựng đảm bảo đáp ứng yêu cầu báo cáo và tổng hợp số liệu thống kê tại Thông tư này, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác, công bố thông tin.

2. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng và gửi báo cáo định kỳ về Bộ Xây dựng.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2027.
2. Bãi bỏ Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải; Thông tư số 13/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng; Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.
3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục Thống kê (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố; Sở Quy hoạch-Kiến trúc;
- Các Cục, Vụ, Viện, Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo; Website của Chính phủ; Website của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC (02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)***PHẦN I****DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ**

STT	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã chỉ tiêu theo chuyên ngành, lĩnh vực	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê	Kỳ báo cáo	Đơn vị chủ trì tổng hợp	Đơn vị thực hiện báo cáo
01. Nhóm chỉ tiêu về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc								
1			0101	Tỷ lệ lập quy hoạch chung		Năm	Vụ Quy hoạch - Kiến trúc	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
2			0102	Tỷ lệ bao phủ quy hoạch phân khu		Năm	Vụ Quy hoạch - Kiến trúc	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
3			0103	Tỷ lệ bao phủ quy hoạch chi tiết		Năm	Vụ Quy hoạch - Kiến trúc	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
4			0104	Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc		Năm	Vụ Quy hoạch - Kiến trúc	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
02. Nhóm chỉ tiêu về hoạt động đầu tư xây dựng								
5			0201	Tổng số báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định		6 tháng, năm	Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
6			0202	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp		6 tháng, năm	Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
7			0203	Tổng số công trình khởi công mới		6 tháng, năm	Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố

STT	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã chỉ tiêu theo chuyên ngành, lĩnh vực	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê	Kỳ báo cáo	Đơn vị chủ trì tổng hợp	Đơn vị thực hiện báo cáo
8			0204	Chỉ số giá xây dựng		Năm	Viện Kinh tế xây dựng	Dữ liệu về giá vật liệu, nhân công, máy thi công do địa phương công bố, thông tin thị trường theo quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng
03. Nhóm chỉ tiêu về phát triển đô thị								
9			0301	Số lượng đô thị		Năm	Cục Phát triển đô thị	Dự liệu hành chính
10			0302	Dân số đô thị		Năm	Cục Phát triển đô thị	Dự liệu hành chính
11			0303	Diện tích đất đô thị		Năm	Cục Phát triển đô thị	Dự liệu hành chính
04. Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật								
12	1806	4.2	0401	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Chỉ tiêu thống kê quốc gia, Chỉ tiêu tăng trưởng xanh	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
13		6.3.1/3.4	0402	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Chỉ tiêu phát triển bền vững, Chỉ tiêu tăng trưởng xanh	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
14		3.7	0403	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người trong đô thị *	Chỉ tiêu tăng trưởng xanh	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
15			0404	Tổng công suất cấp nước		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
16			0405	Tổng công suất xử lý nước thải đô thị		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
17			0406	Tổng công suất xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
18			0407	Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc trong đô thị		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố

STT	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã chỉ tiêu theo chuyên ngành, lĩnh vực	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê	Kỳ báo cáo	Đơn vị chủ trì tổng hợp	Đơn vị thực hiện báo cáo
19			0408	Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị theo quy hoạch		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
20			0409	Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác quản lý		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
21			0410	Tổng chiều dài đường đô thị		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
22			0411	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
23			0412	Tỷ lệ thoát thoát, thất thu nước sạch		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
24			0413	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
25			0414	Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
05. Nhóm chỉ tiêu về nhà ở								
26	408		0501	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Chỉ tiêu thống kê quốc gia	Năm	Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
27	409		0502	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Chỉ tiêu thống kê quốc gia	Năm	Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
06. Nhóm chỉ tiêu về vật liệu xây dựng								
28			0601	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu		6 tháng, năm	Vụ Khoa học công nghệ môi trường và Vật liệu xây dựng	Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
07. Nhóm chỉ tiêu về kết cấu hạ tầng giao thông								
29		0101	0701	Chiều dài đường bộ hiện có và năng lực mới tăng	Chỉ tiêu logistics	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Đường bộ Việt Nam

STT	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã chỉ tiêu theo chuyên ngành, lĩnh vực	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê	Kỳ báo cáo	Đơn vị chủ trì tổng hợp	Đơn vị thực hiện báo cáo
30	1209	0102	0702	Chiều dài đường cao tốc hiện có và năng lực mới tăng	Chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu logistics	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Đường bộ Việt Nam
31	1210		0703	Chiều dài đường quốc lộ	Chỉ tiêu thống kê quốc gia	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Đường bộ Việt Nam
32	1208	0103	0704	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng	Chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu logistics	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Đường sắt Việt Nam
33	1205	0104	0705	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa	Chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu logistics	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
34	1207	0207/0105	0706	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có, mới tăng của cảng biển	Chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu quốc gia về biển và hải đảo, chỉ tiêu logistics	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
35	1206	0106	0707	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu logistics	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Hàng không Việt Nam
36		111	0708	Số cảng hàng không có nhà ga, kho hàng hóa, hàng không *	Chỉ tiêu logistics	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Hàng không Việt Nam
37		0112	0709	Số lượng cảng cạn	Chỉ tiêu logistics	Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
38			0710	Năng lực khai thác hiện có và tăng thêm của đường thủy nội địa		Năm	Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố
08. Nhóm chỉ tiêu về vốn đầu tư hạ tầng giao thông								
39			0801	Vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước do Bộ Xây dựng quản lý		Tháng, Quý, Năm	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Chủ đầu tư, Ban QLDA
40			0802	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước		Tháng, Năm	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Cơ quan, đơn vị được giao quản lý hợp đồng, Dự án PPP

STT	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã chỉ tiêu theo chuyên ngành, lĩnh vực	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê	Kỳ báo cáo	Đơn vị chủ trì tổng hợp	Đơn vị thực hiện báo cáo
09. Nhóm chỉ tiêu về Phương tiện giao thông								
41		0205	0901	Số lượng phương tiện giao thông đường sắt đã đăng kiểm *	Chỉ tiêu logistics	Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đăng kiểm Việt Nam
42		0206/0202	0902	Số lượng tàu biển	Chỉ tiêu quốc gia về biển và hải đảo, chỉ tiêu logistics	Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Chủ trì: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Phối hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam
43		0203	0903	Số lượng phương tiện thủy nội địa còn hạn đăng kiểm *	Chỉ tiêu logistics	Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đăng kiểm Việt Nam
44		0204	0904	Số lượng tàu bay	Chỉ tiêu logistics	Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Hàng không Việt Nam
45		2.5	0905	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đã kiểm định tại các tỉnh, thành phố *	Chỉ tiêu tăng trưởng xanh	2 năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đăng kiểm Việt Nam
46		2.6	0906	Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố *	Chỉ tiêu tăng trưởng xanh	2 năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đăng kiểm Việt Nam
47		2.7	0907	Tỷ lệ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành	Chỉ tiêu tăng trưởng xanh	Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đăng kiểm Việt Nam
48		2.10	0908	Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I	Chỉ tiêu tăng trưởng xanh	Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đường bộ Việt Nam phối hợp với UBND các tỉnh TP là đô thị đặc biệt, đô thị loại I
49			0909	Số lượng xe ô tô tham gia giao thông		Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đăng kiểm Việt Nam

STT	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã chỉ tiêu theo chuyên ngành, lĩnh vực	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê	Kỳ báo cáo	Đơn vị chủ trì tổng hợp	Đơn vị thực hiện báo cáo
10. Nhóm chỉ tiêu về nhiên liệu tiêu thụ								
50			1001	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường bộ		Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông, Vụ Khoa học công nghệ môi trường và Vật liệu xây dựng	Học viện Chiến lược, bồi dưỡng cán bộ xây dựng
51			1002	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không		Năm	Vụ Khoa học công nghệ môi trường và Vật liệu xây dựng	Cục Hàng không Việt Nam
52			1003	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt		Năm	Vụ Khoa học công nghệ môi trường và Vật liệu xây dựng	Cục Đường sắt Việt Nam
53			1004	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải		Năm	Vụ Khoa học công nghệ môi trường và Vật liệu xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam
54			1005	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông thủy nội địa		Năm	Vụ Khoa học công nghệ môi trường và Vật liệu xây dựng	Cục Đăng kiểm Việt Nam; Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
11. Nhóm chỉ tiêu về hoạt động vận tải								
55	1204	0213/0802	1101	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Chỉ tiêu thống kê quốc gia, chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh, chỉ tiêu logistics	Tháng, Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phối hợp với các Sở Xây dựng, Cục Hàng không Việt Nam
56	1901	3.6.1	1102	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông (đường biển)	Chỉ tiêu thống kê quốc gia, Chỉ tiêu phát triển bền vững	Tháng, 6 tháng, Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
57		805	1103	Số chuyến bay đúng giờ, chậm chuyến, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam *	Chỉ tiêu logistics	Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Hàng không Việt Nam

STT	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã chỉ tiêu theo chuyên ngành, lĩnh vực	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Thuộc các hệ thống chỉ tiêu thống kê	Kỳ báo cáo	Đơn vị chủ trì tổng hợp	Đơn vị thực hiện báo cáo
58			1104	Vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng		Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đường bộ Việt Nam
59			1105	Sản lượng và kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, doanh nghiệp vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa và đường biển		Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đường sắt Việt Nam; Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cục Hàng không Việt Nam
60			1106	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông trong lĩnh vực đường sắt, hàng hải, hàng không		Năm	Vụ Vận tải và An toàn giao thông	Cục Đường bộ Việt Nam; Cục Đường sắt Việt Nam; Cục Hàng không Việt Nam

***Các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, các chỉ tiêu theo chuyên ngành, lĩnh vực: Nội dung chỉ tiêu theo các văn bản pháp luật hiện hành quy định hệ thống chỉ tiêu và các bộ chỉ tiêu:**

- Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Thông tư số 01/2025/TT-BKHĐT ngày 02/01/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển và hải đảo và bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh.

- Thông tư số 02/2025/TT-BKHĐT ngày 03/01/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

- Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01/11/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh.

- Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics.

Các chỉ tiêu có dấu *: đã được rà soát, chỉnh sửa đảm bảo tính khả thi khi thu thập, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành

Ghi chú: Số liệu các chỉ tiêu thống kê quốc gia số thứ tự từ 01-10, các đơn vị chủ trì tổng hợp gửi Vụ Kế hoạch-Tài chính trước ngày 25/3 năm sau năm báo cáo để tổng hợp chung gửi Bộ Tài chính (Cục Thống kê) theo quy định. Riêng đối với chỉ tiêu số thứ tự 11: Báo cáo tháng gửi trước ngày 20 tháng báo cáo; 6 tháng gửi trước ngày 20/7 năm báo cáo; năm báo cáo ngày 25/3 năm sau năm báo cáo.

Phần II
NỘI DUNG
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG

01. Nhóm chỉ tiêu về Quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc

0101. Tỷ lệ lập quy hoạch chung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số quy hoạch chung (QHC) cần lập là số QHC riêng biệt phải lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, được xác định tại thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hiện trạng hệ thống đô thị, xã, đặc khu, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia và định hướng phát triển đã được cơ quan có thẩm quyền xác định trong quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung thành phố.

Số QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực là số QHC thuộc tổng số QHC cần lập đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ lập QHC là tỷ lệ phần trăm số QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực trên tổng số QHC cần lập, tính đến cuối kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu gồm các thành phần:

- a) Tỷ lệ lập QHC đô thị;
- b) Tỷ lệ lập QHC xã, đặc khu không phải là đô thị;
- c) Tỷ lệ lập QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ lập QHC đô thị} &= \frac{\text{Số QHC đô thị đã được phê duyệt và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số QHC đô thị cần lập}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ lập QHC xã, đặc khu không phải là đô thị} &= \frac{\text{Số QHC xã, đặc khu không phải là đô thị đã được phê duyệt và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số QHC xã, đặc khu không phải là đô thị cần lập}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ lập QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia} &= \frac{\text{Số QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã được phê duyệt và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia cần lập}} \times 100 \end{aligned}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng

5. Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0102. Tỷ lệ bao phủ quy hoạch phân khu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy hoạch phân khu (QHPK) cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC là QHPK có phạm vi, ranh giới và diện tích được xác định trong kế hoạch thực hiện QHC tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu gồm các thành phần:

a) Tỷ lệ bao phủ QHPK theo kế hoạch thực hiện QHC là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực trên tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC tương ứng; phản ánh phần diện tích phải lập QHPK theo kế hoạch thực hiện QHC đã có QHPK được phê duyệt và còn hiệu lực.

b) Tỷ lệ bao phủ QHPK so với phạm vi QHC là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực trên tổng diện tích phạm vi lập QHC tương ứng; phản ánh phần diện tích đã có QHPK nêu tại điểm a so với diện tích phạm vi lập QHC tương ứng.

Công thức tính:

Tỷ lệ bao phủ QHPK theo kế hoạch thực hiện QHC	=	$\frac{\text{Tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực (ha)}}{\text{Tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC tương ứng (ha)}} \times 100$
Tỷ lệ bao phủ QHPK so với phạm vi QHC	=	$\frac{\text{Tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực (ha)}}{\text{Tổng diện tích phạm vi lập QHC tương ứng (ha)}} \times 100$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng

5. Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0103. Tỷ lệ bao phủ quy hoạch chi tiết

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích đất xây dựng theo QHC tương ứng là diện tích các loại đất dành cho xây dựng được xác định trong QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tổng diện tích quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các QHCT trong đô thị (bao gồm cả diện tích phạm vi lập thiết kế đô thị riêng), khu kinh tế, khu du lịch quốc gia, xã, đặc khu không phải là đô thị tương ứng đã được phê duyệt/chấp thuận và còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ bao phủ QHCT là tỷ lệ phần trăm giữa tổng diện tích QHCT nêu trên và tổng diện tích đất xây dựng theo các QHC tương ứng. Chỉ tiêu được tính theo từng nhóm khu vực (đô thị, nông thôn, khu chức năng) và tổng hợp chung trên toàn địa bàn tỉnh, thành phố.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ bao phủ QHCT} = \frac{\text{Tổng diện tích QHCT đã được phê duyệt/chấp thuận và còn hiệu lực (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất xây dựng theo QHC tương ứng (ha)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng

5. Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

0104. Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số quy chế quản lý kiến trúc cần lập là số quy chế phải ban hành theo quy định của pháp luật về kiến trúc, xác định theo phạm vi quản lý tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Mỗi quy chế áp dụng cho một phạm vi quản lý được tính là một quy chế; việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế không làm tăng số quy chế cần lập.

Số quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành là số quy chế thuộc tổng số quy chế cần lập đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành và còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc là tỷ lệ phần trăm giữa số quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành và tổng số quy chế quản lý kiến trúc cần lập trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Chỉ tiêu gồm các thành phần:

- a) Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị;
- b) Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc nông thôn.

Công thức tính:

Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị (%)	=	$\frac{\text{Số quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số quy chế quản lý kiến trúc đô thị cần lập}} \times 100$
Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc nông thôn (%)	=	$\frac{\text{Số quy chế quản lý kiến trúc nông thôn đã được ban hành và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số quy chế quản lý kiến trúc nông thôn cần lập}} \times 100$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng

5. Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp: Vụ Quy hoạch - Kiến trúc.

02. Nhóm chỉ tiêu về hoạt động đầu tư xây dựng

0201. Tổng số báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định là số lượng Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng

0202. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

Giấy phép xây dựng gồm giấy phép xây dựng mới; giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình; giấy phép xây dựng có thời hạn.

Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng

0203. Tổng số công trình khởi công mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình khởi công mới là công trình đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng năm 2025 và được khởi công xây dựng mới trong năm sau khi chủ đầu tư gửi thông báo cho cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương biết để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

Tổng số công trình khởi công mới (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn.

Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án (theo quy định của Luật đầu tư công) và phân loại theo công năng sử dụng (theo quy định của Luật Xây dựng năm 2025).

Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.

2. Phân tổ chủ yếu:

Tỉnh, thành phố;

Quy mô dự án;

Loại công trình.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng

0204. Chỉ số giá xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mức độ biến động (tăng hoặc giảm) của giá xây dựng công trình qua thời gian trên phạm vi cả nước.

Danh mục mặt hàng đại diện được xây dựng theo các nguyên tắc vật liệu xây dựng chủ yếu của các công trình xây dựng, đó là các vật liệu xây dựng chiếm

tỷ trọng lớn trong chi phí vật liệu, phổ biến và có khả năng tồn tại tương đối ổn định, lâu dài trong hoạt động xây dựng; máy và thiết bị thi công xây dựng chủ yếu là những loại máy và thiết bị được sử dụng phổ biến, có tỷ trọng chi phí lớn trong các công trình xây dựng; nhân công xây dựng chủ yếu là những nhân công phổ biến có tỷ trọng chi phí nhân công lớn trong các công trình xây dựng.

Quyền số tính chỉ số giá xây dựng là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm mặt hàng trong tổng giá trị sản xuất xây dựng. Nguồn giá trị sản xuất xây dựng được thu thập từ cơ quan có chức năng.

Chỉ số giá xây dựng được tính toán theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Là chỉ số giá xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 : Tương ứng là giá mặt hàng xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Là giá trị sản xuất xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Là số lượng mặt hàng.

Chỉ số giá xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá xây dựng của từng nhóm mặt hàng đại diện được chọn Điều tra với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng cả nước được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá xây dựng của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với quyền số tương ứng.

2. Phân tổ chủ yếu:

Nhóm sản phẩm;

Theo loại công trình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Việc tính toán xác định chỉ số giá xây dựng căn cứ số liệu, dữ liệu về giá vật liệu, nhân công, máy thi công do địa phương công bố, thông tin thị trường theo quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện Kinh tế xây dựng.

03. Nhóm chỉ tiêu về phát triển đô thị

0301. Số lượng đô thị**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng đô thị là tổng số đô thị từ loại III đến loại đặc biệt, đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phân loại đô thị.

2. Phân tổ chủ yếu

Loại đô thị;

Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Phát triển đô thị.**0302. Dân số đô thị****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dân số đô thị là quy mô dân số trong ranh giới đô thị được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.**3. Kỳ công bố:** Năm.**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Phát triển đô thị.**0303. Diện tích đất đô thị****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích đất đô thị là diện tích đất trong ranh giới đô thị được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị.

2. Phân tổ chủ yếu

Diện tích đất đô thị.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Phát triển đô thị.**04. Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị****0403. Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người trong đô thị****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người trong đô thị là tỷ lệ giữa tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác, quản lý và tổng dân số trong đô thị.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực đô thị}}{\text{Tổng diện tích đất cây xanh công cộng khu vực đô thị (khu vực và đơn vị ở)}} = \frac{\text{Tổng dân số trong đô thị}}{\text{Tổng diện tích đất cây xanh công cộng khu vực đô thị (khu vực và đơn vị ở)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại đô thị (đô thị loại III, II, I và đô thị đặc biệt).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngành xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0404. Tổng công suất cấp nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0405. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thải đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị là tổng công suất vận hành thực tế xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải đã đưa vào vận hành trên địa bàn.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0406. Tổng công suất xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tổng công suất khai thác xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp là tổng công suất vận hành thực tế xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải đã đưa vào vận hành tại khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0407. Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc trong đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc là tổng số cây bóng mát trồng trên đường, phố và trong công viên, vườn hoa, khu vực công cộng khác tại các đô thị trên địa bàn được quản lý, chăm sóc.

2. Phân tổ chủ yếu

Loại đô thị (đô thị loại III, II, I và đô thị đặc biệt);

Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0408. Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị theo quy hoạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị theo quy hoạch là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi đảm bảo tiếp cận của người dân được xác định trong các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thống kê theo diện tích (ha).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại đô thị (đô thị loại III, II, I và đô thị đặc biệt).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0409. Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác, quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác, quản lý là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi đảm bảo tiếp cận của người dân đã được đầu tư xây dựng, bàn giao, quản lý khai thác. Thống kê theo diện tích (ha).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại đô thị (đô thị loại III, II, I và đô thị đặc biệt).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0410. Tổng chiều dài đường đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đường đô thị là đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính. Cấp đường đô thị xác định theo QCVN 07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên.

Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng.

Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được chiếu sáng.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại đô thị (đô thị loại III, II, I và đô thị đặc biệt);

Chiều dài đường đô thị (được ngầm hoá/chưa được ngầm hoá); chiều dài đường đô thị (được chiếu sáng/chưa được chiếu sáng);

Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0411. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị quy định tại chỉ tiêu này bao gồm các dự án đường giao thông đô thị; dự án nhà máy, trạm cấp nước; dự án nhà

máy, trạm xử lý chất thải rắn sinh hoạt, dự án công viên cây xanh, dự án cải tạo chỉnh trang đô thị.

2. Phân tổ chức: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0412. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng nước thất thoát, thất thu là lượng nước hao hụt trên mạng lưới đường ống và lượng nước đã sử dụng nhưng không thu được tiền nước.

Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ phần trăm lượng nước thất thoát, thất thu trong tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua đồng hồ đo nước tại nhà máy nước.

Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thất} \\ \text{thoát, thất} \\ \text{thu nước} \\ \text{sạch (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua} \\ \text{đồng hồ tổng - Tổng lượng nước đã thu được tiền} \\ \text{từ người sử dụng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua} \\ \text{đồng hồ tổng} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chức: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0413. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước thải đô thị là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh hoặc hệ thống thoát nước. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải trên tổng dân số đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

0414. Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất giao thông đô thị bao gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.

Diện tích đất xây dựng đô thị bằng tổng diện tích đất phi nông nghiệp không bao gồm đất thủy lợi và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thuộc ranh giới hành chính phường, thị trấn và đất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tập trung trên địa bàn khu vực ngoại thành, ngoại thị (bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu đô thị, khu du lịch, văn hóa - giáo dục, thể dục thể thao, thương mại, resort và các dự án đầu mối hạ tầng kỹ thuật tập trung).

Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất giao thông đô thị}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng.

06. Vật liệu xây dựng

0601. Một số sản phẩm vật liệu xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Một số chủng loại vật liệu xây dựng là loại vật liệu xây dựng được lựa chọn để thu thập, tổng hợp và công bố số liệu thống kê, phản ánh tình hình sản xuất, tiêu thụ và phát triển của ngành vật liệu xây dựng trên phạm vi toàn quốc, bao gồm: xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, vôi, cát xây dựng, đá xây dựng, gạch nung, gạch không nung, đá ốp lát, tấm lợp amiăng xi măng.

Công suất thiết kế là tổng công suất của cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng theo thiết kế được phê duyệt.

Sản lượng sản xuất là khối lượng sản phẩm của từng chủng loại vật liệu xây dựng thực tế sản xuất trong kỳ báo cáo.

Sản lượng tiêu thụ là khối lượng sản phẩm của từng chủng loại vật liệu xây dựng đã được tiêu thụ trong kỳ báo cáo.

Giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng theo giá hiện hành là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng tạo ra tính theo giá thực tế trong kỳ báo cáo.

Công thức tính giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng theo giá hiện hành như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị sản} & & & & \text{Chênh lệch} & & \text{Thuế phát} \\ \text{xuất công} & & & & \text{cuối kỳ và} & + & \text{sinh nộp} \\ \text{nghiệp theo} & = & \text{Doanh thu} & \text{Các khoản} & \text{đầu kỳ} & & \text{ngân sách} \\ \text{giá hiện hành} & & \text{thuần công} & \text{trợ cấp của} & \text{hàng tồn} & & \text{nha nước} \\ & & \text{nghiệp} & \text{Nhà nước} & \text{kho} & & \\ & & & \text{(nếu có)} & & & \end{array}$$

Đối với các sản phẩm khác cũng tương tự như trên.

- Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;

- Cột 2: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

Theo chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng;

Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng.

07. Nhóm chỉ tiêu về kết cấu hạ tầng giao thông

0710. Năng lực khai thác hiện có và tăng thêm của đường thủy nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chiều dài đường thủy nội địa đang khai thác là chiều dài mạng lưới luồng chạy tàu, thuyền thuộc đường thủy nội địa quốc gia được tổ chức quản lý, khai thác trong năm; bao gồm luồng chạy tàu trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, phá, vụng, ven bờ biển, từ bờ ra đảo và nối các đảo thuộc nội thủy quốc gia.

Do một số tuyến thủy nội địa nằm trên địa giới hành chính giữa hai hoặc nhiều tỉnh, thành phố nên việc thống kê chiều dài chia theo tỉnh/thành phố của một số tuyến bị trùng lặp.

- Năng lực tăng thêm đường thủy nội địa là số lượng hành khách, khối lượng hàng hoá thông qua cảng, bến thủy nội địa tăng thêm về công suất thiết kế so với trước khi có hoạt động xây dựng, cải tạo, mở rộng, nâng cấp cảng, bến, tuyến thủy nội địa và các hạng mục công trình đường thủy chủ yếu được xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoàn thành trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu:

Cấp kỹ thuật, cấp quản lý;

Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

- Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

08. Nhóm chỉ tiêu về vốn đầu tư hạ tầng giao thông

0801. Vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước do Bộ Xây dựng quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư công do Bộ Xây dựng quản lý, tổ chức thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và các nguồn vốn đầu tư công khác theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Nguồn vốn;

- Khoản mục đầu tư.

3. Kỳ công bố: Tháng, Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Các chủ đầu tư dự án;
- Ban Quản lý dự án thuộc Bộ Xây dựng;
- Sở Xây dựng.

0802. Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước bao gồm vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, các nguồn vốn thương mại trong nước và quốc tế, các nguồn vốn khác được huy động theo nguyên tắc không dẫn đến nợ công.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn;
- Hình thức đầu tư.

3. Kỳ công bố: Tháng, Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cơ quan, đơn vị được giao quản lý hợp đồng dự án PPP làm đầu mối tổng hợp và điền thông tin. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP, các cơ quan đơn vị liên quan cung cấp số liệu phục vụ tổng hợp theo yêu cầu.

9. Nhóm chỉ tiêu về phương tiện giao thông

0901. Số lượng phương tiện giao thông đường sắt đã đăng kiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng phương tiện giao thông đường sắt đã đăng kiểm là số lượng đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt đã đăng kiểm trong năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại đường sắt; loại phương tiện

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu nhập, tổng hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

0902. Số lượng tàu biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu biển là số lượng tàu biển các loại được đăng ký trong Sổ Đăng ký tàu biển quốc gia đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; không bao gồm tàu cá, tàu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, tàu công vụ do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

- Tổng dung tích của đội tàu biển (GT) là tổng dung tích theo đăng ký của các tàu biển trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo; được tính bằng đơn vị GT.

- Tổng trọng tải của đội tàu biển (DWT) là tổng trọng tải của các tàu biển trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo; được tính bằng đơn vị tấn.

- Tổng công suất máy của đội tàu biển là tổng công suất máy chính của các tàu biển trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo; được tính bằng đơn vị kW.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại tàu biển; công suất

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

Chủ trì: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; phối hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

0903. Số lượng phương tiện thủy nội địa còn hạn đăng kiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng phương tiện thủy nội địa còn hạn đăng kiểm là số lượng phương tiện thủy nội địa thuộc diện phải đăng kiểm theo quy định có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo, được cập nhật trong cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; bao gồm phương tiện đang hoạt động, đang sửa chữa; không bao gồm phương tiện có giấy chứng nhận đã hết hiệu lực, phương tiện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá.

Khả năng khai thác của phương tiện: phương tiện chở người tính bằng số người được phép chở; phương tiện chở hàng tính bằng trọng tải toàn phần (tấn); các phương tiện khác chỉ thống kê số lượng; số liệu lấy theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện.

2. Phân tổ chủ yếu: Công dụng phương tiện; tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

0905. Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đã kiểm định tại các tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng xe buýt đã kiểm định tại các tỉnh, thành phố là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số xe buýt sử dụng các loại năng lượng xanh thay thế xăng, dầu so với tổng số xe buýt đã kiểm định tại các tỉnh, thành phố.

Xe buýt sử dụng năng lượng xanh là xe buýt sử dụng điện để vận hành (không phân biệt điện từ nguồn nào). Với mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050, các phương tiện giao thông sẽ hướng tới sử dụng năng lượng xanh dần, chuyển đổi dần lĩnh vực giao thông từ “nâu sang xanh”.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các tỉnh, thành phố} = \frac{\text{Số xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch tại các tỉnh, thành phố}}{\text{Tổng số xe buýt đang lưu hành tại các tỉnh, thành phố}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các tỉnh, thành phố} = \frac{\text{Số xe buýt sử dụng năng lượng xanh tại các tỉnh, thành phố}}{\text{Tổng số xe buýt đang lưu hành tại các tỉnh, thành phố}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Loại năng lượng (năng lượng xanh (điện), nhiên liệu sạch như LNG, CNG).

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

906. Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng lượng xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số xe buýt sử dụng năng lượng xanh được mua mới so với tổng số xe buýt được mua mới tại các tỉnh, thành phố trong cùng một thời kỳ.

Xe buýt sử dụng năng lượng xanh được mua mới là xe buýt vận hành bằng điện (không phân biệt điện từ nguồn nào) được mua mới hoàn toàn. Xe buýt được mua mới hoàn toàn là xe buýt được mua mới và được đăng ký gắn biển số trong khoảng từ ngày đầu tiên (01/01) của năm đầu tiên đến ngày cuối cùng (31/12) của năm thứ hai sau năm đầu tiên. Với mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0”

vào năm 2050, các phương tiện giao thông sẽ hướng tới sử dụng năng lượng xanh dần, chuyển đổi lĩnh vực giao thông từ “nâu sang xanh”.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xe buýt mới sử} \\ \text{dụng nhiên liệu sạch} \\ \text{so với tổng xe buýt} \\ \text{mới tại các tỉnh,} \\ \text{thành phố} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số xe buýt mới sử dụng nhiên liệu sạch tại} \\ \text{các tỉnh, thành phố} \end{array}}{\text{Tổng số xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xe buýt mới sử} \\ \text{dụng năng lượng} \\ \text{xanh so với tổng xe} \\ \text{buýt mới tại các} \\ \text{tỉnh, thành phố} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh tại} \\ \text{các tỉnh, thành phố} \end{array}}{\text{Tổng số xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Loại năng lượng xanh (điện, nhiên liệu sạch như LNG, CNG...)

3. Kỳ công bố: 2 năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

0909. Số lượng xe ô tô tham gia giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng xe ô tô tham gia giao thông là số lượng các loại xe ô tô đang lưu hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; không bao gồm các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng, không đăng ký hoặc không đưa vào kiểm định.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại phương tiện; công suất.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

10. Nhóm chỉ tiêu về nhiên liệu tiêu thụ

1001. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường bộ là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do các phương tiện cơ giới đường bộ tiêu thụ trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Nhiên liệu sử dụng trong giao thông đường bộ được tính bao gồm các loại xăng, dầu và nhiên liệu khác tiêu thụ bởi các phương tiện giao thông đường bộ

trong cả nước; không bao gồm lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi các phương tiện cơ giới đường bộ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

$$NLTTĐBj = \sum_{i,t} (\text{Phương tiện}_{i,t} \times \text{Số kmTB}_{i,t} \times NLTTTB_{i,t})$$

Trong đó:

$NLTTĐBj$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông đường bộ trong kỳ thống kê. Đơn vị tính là lít;

Phương tiện $_{i,t}$: số lượng phương tiện thuộc nhóm i sử dụng nhiên liệu j trên loại đường t ;

Số kmTB $_{i,t}$: số km di chuyển trung bình/năm của nhóm phương tiện i sử dụng cùng loại nhiên liệu j trên loại đường t . Đơn vị tính là km;

$NLTTTB_{i,t}$: lượng tiêu thụ nhiên liệu trung bình (l/km) của nhóm phương tiện i sử dụng nhiên liệu j trên loại đường t ;

i : nhóm phương tiện (xe mô tô, ô tô con, ô tô tải ... được phân chia theo nhóm);

j : loại nhiên liệu (xăng, dầu điêzen, LPG, CNG ...);

t : loại đường (trong đô thị, ngoài đô thị ...).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhiên liệu, nội địa.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê và Điều tra thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Học viện Chiến lược, bồi dưỡng cán bộ xây dựng

1002. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu tiêu thụ của tàu bay trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Nhiên liệu tàu bay tiêu thụ bao gồm các loại nhiên liệu tàu bay sử dụng trong quá trình vận chuyển hàng không; không tính lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi tàu bay phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

$$NLTTHKj = \sum NLTT \text{ tàu bay}_{i,j}$$

Trong đó:

- $NLTTHKj$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông hàng không trong kỳ thống kê;

- $NLTT \text{ tàu bay}_{i,j}$: lượng nhiên liệu tàu bay i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- i: tàu bay thứ i;
- j: loại nhiên liệu.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhiên liệu, nội địa.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hàng không Việt Nam.

1003. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do các đầu máy, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt tiêu thụ trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Nhiên liệu sử dụng trong giao thông đường sắt là dầu diesel.

$$NLTTĐSj = \sum NLTT \text{ đầu máy}_{i,j} + \sum NLTT \text{ PTCĐ}_j$$

Trong đó:

- $NLTTĐSj$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông đường sắt trong kỳ thống kê;

- $NLTT \text{ đầu máy}_{i,j}$: lượng nhiên liệu đầu máy i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- $\sum NLTT \text{ PTCĐ}_j$: tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của phương tiện chuyên dùng đường sắt sử dụng nhiên liệu j trong kỳ thống kê;

- i: đầu máy thứ i;

- j: loại nhiên liệu.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhiên liệu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đường sắt Việt Nam.

1004. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong hàng hải là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do tàu biển tiêu thụ trong quá trình hoạt động trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Không tính lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi tàu cá, tàu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý. Nhiên liệu sử dụng trong hàng hải được tính bao gồm các loại dầu DO và FO.

$$NLTTHHj = \sum NLTT \text{ tàu biển}_{i,j}$$

Trong đó:

- NLTTHHj: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông hàng hải trong kỳ thống kê;

- NLTT tàu biển_{i,j}: lượng nhiên liệu tàu biển i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- i: tàu biển thứ i;

- j: loại nhiên liệu.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhiên liệu, nội địa.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

1005. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông thủy nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông thủy nội địa là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do các phương tiện giao thông thủy nội địa tiêu thụ trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Tiêu thụ nhiên liệu của phương tiện giao thông thủy nội địa bao gồm tiêu thụ nhiên liệu của tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác có động cơ chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa; không tính lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi các phương tiện thủy nội địa phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý. Nhiên liệu sử dụng trong giao thông thủy nội địa được tính bao gồm các loại xăng, dầu.

$$NLTTTNDj = \sum NLTPPTNDi,j$$

Trong đó:

- NLTTTNDj: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông đường thủy nội địa trong kỳ thống kê;

- NLTPPTNDi,j: lượng nhiên liệu phương tiện thủy nội địa i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- i: phương tiện thủy nội địa có động cơ thứ i (tàu, thuyền, cấu trúc nổi ...);

- j: loại nhiên liệu.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại nhiên liệu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Đối với các phương tiện phải đăng kiểm theo quy định: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

- Đối với các phương tiện không phải đăng kiểm: điều tra thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đối với các phương tiện thủy nội địa phải đăng kiểm theo quy định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Đối với các phương tiện thủy nội địa không phải đăng kiểm: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

11. Nhóm chỉ tiêu về hoạt động vận tải

1103. Số chuyến bay đúng giờ, chậm chuyến, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số chuyến bay đúng giờ, chậm chuyến, hủy chuyến là số lượng chuyến bay đi và đến đúng giờ, chậm hoặc hủy chuyến từ các cảng hàng không của Việt Nam đến các cảng hàng không khác. Khái niệm về chuyến bay đúng giờ, bị chậm, hủy chuyến theo quy định hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phương pháp tính

(1). Chuyến bay bị chậm:

+ Chuyến bay đi bị chậm: Chuyến bay đi bị chậm là chuyến bay có thời gian đi thực tế (AOBT) muộn hơn 15 phút so với thời gian đi (SOBT) theo lịch bay căn cứ.

+ Chuyến bay đến bị chậm: Chuyến bay đến bị chậm là chuyến bay có thời gian đến thực tế (AIBT) muộn hơn 15 phút so với thời gian đến (SIBT) theo lịch bay căn cứ.

(2). Tỷ trọng chuyến bay đi bị chậm, chuyến bay bị hủy theo từng nguyên nhân:

* Tỷ trọng chuyến bay đi bị chậm theo từng nguyên nhân: là thương số giữa tổng số chuyến bay bị chậm theo từng nguyên nhân trên tổng số chuyến bay bị chậm.

* Tỷ trọng chuyến bay bị hủy theo từng nguyên nhân: là thương số giữa tổng số chuyến bay bị hủy theo từng nguyên nhân trên tổng số chuyến bay bị hủy.

2. Phân tổ chủ yếu: Nội địa/quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Hàng không Việt Nam.

1104. Vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tuyến xe buýt công cộng là tuyến xe buýt do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

- Số lượt hành khách vận chuyển bằng xe buýt công cộng: tổng số lượt hành khách đã thực hiện hành trình bằng xe buýt công cộng trong kỳ.

- Trợ giá là khoản tiền ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng trong kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đường bộ Việt Nam.

1105. Sản lượng và kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, doanh nghiệp vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa và đường biển

Chỉ tiêu được tính, tổng hợp riêng theo từng ngành vận tải, cụ thể như sau:

a) Đường sắt

- Số doanh nghiệp vận tải đường sắt là số doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh và hoạt động chính trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt.

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (tấn) là tổng số tấn hàng hóa đã vận chuyển trong kỳ báo cáo, tính từ lúc xếp lên phương tiện tại nơi đi đến lúc dỡ khỏi phương tiện tại nơi đến cuối cùng, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường sắt (tấn.km) = Σ (Khối lượng hàng hóa vận chuyển theo từng chặng đường sắt $\times$ Cự ly vận chuyển tương ứng).

- Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường sắt (lượt hành khách) là số hành khách đã thực hiện hành trình bằng đường sắt trong kỳ báo cáo; mỗi hành khách đi trên 1 chặng tính 1 lượt.

- Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường sắt (hành khách.km) = Σ (Số lượt hành khách vận chuyển theo từng chặng $\times$ Cự ly vận chuyển tương ứng).

b) Đường bộ

- Số doanh nghiệp vận tải đường bộ là số doanh nghiệp kinh doanh vận tải được cấp giấy phép trong lĩnh vực vận tải đường bộ.

- Số phương tiện vận tải đường bộ là số lượng phương tiện được cấp phù hiệu kinh doanh vận tải trong lĩnh vực vận tải đường bộ.

- Khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ: khái niệm và phương pháp tính áp dụng tương tự quy định tại điểm a Khoản này đối với phạm vi phương tiện đường bộ.

- Số lượng giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo lái xe ô tô cấp mới là số lượng giấy chứng nhận mới cấp cho người học lái xe ô tô theo các hạng.

- Số lượng giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo lái xe mô tô cấp mới là số lượng giấy chứng nhận mới cấp cho người học lái xe mô tô theo các hạng.

c) Đường thủy nội địa

- Số doanh nghiệp vận tải đường thủy nội địa là số doanh nghiệp có đăng

ký kinh doanh và hoạt động chính trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường thủy nội địa.

- Khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển và luân chuyển bằng đường thủy nội địa: khái niệm và phương pháp tính áp dụng tương tự quy định tại điểm a Khoản này đối với phạm vi phương tiện thủy nội địa.

- Số lượt phương tiện thủy nội địa thông qua cảng, bến thủy nội địa (lượt phương tiện) là tổng số lượt phương tiện thủy nội địa ra, vào cảng, bến thủy nội địa để xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách trong kỳ báo cáo.

d) Đường biển

- Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển là số lượt hành khách nội địa vận chuyển bằng đội tàu biển Việt Nam.

- Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển là số lượt hành khách vận chuyển bằng đội tàu biển nước ngoài.

- Tổng số lượt hành khách vận chuyển bằng đường biển = Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển + Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển.

- Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào là tổng số lần tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam ra, vào vùng nước cảng biển để neo đậu hoặc xếp dỡ hàng hóa, đưa đón hành khách trong kỳ (không bao gồm tàu quân sự).

- Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào là tổng số lần tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài ra, vào vùng nước cảng biển để neo đậu hoặc xếp dỡ hàng hóa, đưa đón hành khách trong kỳ (không bao gồm tàu quân sự).

- Tổng số lượt tàu biển ra, vào = Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào + Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào.

- Hàng hóa quốc tế qua cảng là tổng số tấn hàng hóa bốc xếp của tàu thương mại quốc tế trong một cảng của quốc gia trong kỳ; bao gồm: hàng chuyển tải và hàng trung chuyển.

- Container quốc tế qua cảng là tổng số hàng container (tính bằng teus) xếp dỡ bởi tàu thương mại quốc tế trong một cảng của quốc gia trong kỳ.

- Số doanh nghiệp vận tải biển là số doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh và hoạt động chính trong lĩnh vực kinh doanh vận tải biển.

đ) Tổng hợp chung toàn ngành vận tải (đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển)

- Tổng số doanh nghiệp vận tải và hoạt động hỗ trợ vận tải = Số doanh nghiệp vận tải đường sắt + Số doanh nghiệp vận tải đường bộ + Số doanh nghiệp vận tải đường thủy nội địa + Số doanh nghiệp vận tải biển.

- Loại hàng hóa vận chuyển nêu tại các điểm a, b, c, d Khoản này được phân theo Danh mục hàng hóa vận tải (hàng container, hàng rời, hàng lỏng/khí, hàng nguy hiểm, hàng khác...) theo quy định pháp luật chuyên ngành của từng

phương thức vận tải; loại hành khách được phân theo từng phương thức.

e) Hệ số sử dụng trọng tải, sức chứa phương tiện

- Trọng tải cho phép chở của phương tiện (tấn) là khối lượng hàng hóa tối đa phương tiện được phép chở theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Sức chứa cho phép của phương tiện (chỗ) là số hành khách tối đa phương tiện được phép chở theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Hệ số sử dụng trọng tải phương tiện (%) = Khối lượng hàng hóa thực chở bình quân một chuyến: Trọng tải cho phép bình quân một chuyến của phương tiện x 100.

- Hệ số sử dụng sức chứa phương tiện (%) = Số hành khách thực chở bình quân một chuyến: Sức chứa cho phép bình quân một chuyến của phương tiện x 100.

- Hệ số lợi dụng quãng đường (%) = Số km xe chạy có hàng hoặc có khách: Tổng số km xe chạy x 100; phản ánh tỷ lệ quãng đường vận chuyển có tải so với tổng quãng đường di chuyển của phương tiện, bao gồm cả quãng đường chạy rỗng.

g) Mức tiêu thụ nhiên liệu theo phương tiện, theo loại hàng hóa và loại hành khách

- Lượng nhiên liệu tiêu thụ (lít hoặc kg; kWh đối với phương tiện sử dụng điện) là tổng khối lượng, thể tích hoặc điện năng nhiên liệu (xăng, dầu diesel, nhiên liệu bay, dầu FO/DO, LPG, CNG, điện...) tiêu thụ trong kỳ báo cáo của phương tiện tham gia vận chuyển hàng hóa, hành khách; được thu thập theo từng chuyến vận chuyển, phân tổ theo phương thức vận tải, loại phương tiện, loại nhiên liệu và loại hàng hóa, loại hành khách được vận chuyển trong chuyến đó.

- Mức tiêu thụ nhiên liệu bình quân theo phương tiện (lít/100km hoặc lít/tấn.km, lít/hành khách.km) = Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ : Tổng số km xe chạy (hoặc tổng khối lượng luân chuyển tương ứng), nhân với 100 đối với chỉ số tính theo 100km.

- Cường độ tiêu thụ năng lượng vận tải theo loại hàng hóa hoặc loại hành khách (MJ/tấn.km hoặc MJ/hành khách.km) = Tổng năng lượng tiêu thụ quy đổi (MJ) của phương tiện vận chuyển loại hàng hóa hoặc loại hành khách tương ứng : Khối lượng luân chuyển của loại hàng hóa hoặc loại hành khách tương ứng.

h) Phát thải khí nhà kính và chất gây ô nhiễm không khí theo lĩnh vực, loại phương tiện, loại hàng hóa và loại hành khách

- Lượng phát thải khí nhà kính (CO₂ tương đương) và các chất gây ô nhiễm không khí (NO_x, bụi mịn PM_{2.5}/PM₁₀, SO₂...) từ hoạt động vận tải được tính theo phương pháp hệ số phát thải, trên cơ sở lượng nhiên liệu tiêu thụ theo từng loại nhiên liệu nhân với hệ số phát thải tương ứng do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Lượng phát thải = Σ (Lượng nhiên liệu tiêu thụ theo từng loại nhiên liệu × Hệ số phát thải tương ứng của loại nhiên liệu đó).

- Chỉ tiêu được tổng hợp theo lĩnh vực (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, hàng không), theo loại phương tiện và theo loại hàng hóa, loại hành khách được vận chuyển; đối với phương tiện chở kết hợp nhiều loại hàng hóa hoặc hành khách trong cùng một chuyến, lượng phát thải được phân bổ theo tỷ trọng khối lượng luân chuyển của từng loại hàng hóa, hành khách trong tổng khối lượng luân chuyển của chuyến vận chuyển đó.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành vận tải (đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển). Loại phương tiện (theo nhóm trọng tải/sức chứa, loại nhiên liệu, đời phương tiện); loại hàng hóa, loại hành khách; loại nhiên liệu; cự ly vận chuyển (nội tỉnh, liên tỉnh, nội địa, quốc tế).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.
- Dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình gắn trên phương tiện kinh doanh vận tải, hệ thống quản lý vận tải điện tử, sổ nhật trình chạy tàu, chạy xe; hóa đơn, chứng từ mua nhiên liệu;
- Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, để xác định trọng tải, sức chứa cho phép;
- Hệ số phát thải theo loại nhiên liệu do cơ quan có thẩm quyền công bố.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đường sắt Việt Nam: đối với nội dung quy định tại điểm a; Cục Đường bộ Việt Nam: đối với nội dung quy định tại điểm b; Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: đối với nội dung quy định tại điểm c, d và tổng hợp chung tại điểm đ.
- Cục Đăng kiểm Việt Nam: phối hợp cung cấp số liệu trọng tải, sức chứa cho phép và hệ số phát thải theo loại phương tiện, loại nhiên liệu.

1108. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số vụ tai nạn giao thông là số vụ tai nạn liên quan đến ít nhất 1 phương tiện giao thông trên đường gây tử vong, thương tích hay thiệt hại về vật chất trong kỳ.
- Số người chết, bị thương do tai nạn giao thông là tổng số người bị chết, bị thương do tai nạn giao thông trong kỳ.

2. Phân tổ chủ yếu:

Ngành vận tải;

Tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thông kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Vụ Vận tải và An toàn giao thông.

Phụ lục II
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH XÂY DỰNG
PHẦN I
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	Biểu mẫu về Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
1	Biểu số 01-N	Tỷ lệ lập quy hoạch chung	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
2	Biểu số 02-N	Tỷ lệ bao phủ quy hoạch phân khu	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
3	Biểu số 03-N	Tỷ lệ bao phủ quy hoạch chi tiết	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
4	Biểu số 04-N	Tỷ lệ quy chế quản lý kiến trúc	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
	Biểu mẫu về Hoạt động đầu tư xây dựng			
5	Biểu số 05-6T.N	Tổng số báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 6
				Năm: ngày 15 tháng 2 năm sau
6	Biểu số 06-6T.N	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 6
				Năm: ngày 15 tháng 2 năm sau
7	Biểu số 07-6T.N	Tổng số công trình khởi công mới	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 6
				Năm: ngày 15 tháng 2 năm sau
	Biểu mẫu về Hạ tầng kỹ thuật			
8	Biểu số 08-N	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
	Biểu mẫu về Nhà ở			
9	Biểu số 09-N	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
10	Biểu số 10-N	Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
11	Biểu số 11-N	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	Biểu mẫu về Vật liệu xây dựng			
12	Biểu số 12-6T.N	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 6 Năm: ngày 15 tháng 2 năm sau
	Biểu mẫu về kết cấu hạ tầng giao thông			
13	Biểu số 13-N	Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
14	Biểu số 14-N	Chiều dài đường bộ trung ương, địa phương quản lý chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
15	Biểu số 15-N	Chiều dài đường bộ do địa phương quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
16	Biểu số 16-N	Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
17	Biểu số 17-N	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
18	Biểu số 18-N	Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường bộ, đường sắt	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
19	Biểu số 19-N	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
20	Biểu số 20-N	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
21	Biểu số 21-N	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng (bến) thủy nội địa	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
22	Biểu số 22-N	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng (bến) thủy nội địa theo cơ quan quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
23	Biểu số 23-N	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
24	Biểu số 24-N	Năng lực thông qua cảng biển, cảng bến thủy nội địa địa phương và doanh nghiệp quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
25	Biểu số 25-N	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
26	Biểu số 26-N	Số cảng hàng không có nhà ga, kho hàng hóa hàng không	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
27	Biểu số 27-N	Số lượng cảng cạn	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
28	Biểu số 28-N	Chiều dài đường thủy nội địa chia theo tỉnh/ thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
29	Biểu số 29-N	Chiều dài đường thủy nội địa do địa phương quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
30	Biểu số 30-5N	Danh mục các tuyến quốc lộ, cao tốc phân theo cấp kỹ thuật và kết cấu mặt đường	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
31	Biểu số 31-5N	Danh mục cầu đường bộ trên quốc lộ cao tốc	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
Biểu mẫu về vốn đầu tư hạ tầng giao thông				
32	Biểu số 32-T	Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công tháng	Tháng	Ngày 10 hàng tháng
33	Biểu số 33-N	Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm	Năm	Ngày 10 tháng 2 năm sau
34	Biểu số 34-T	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức PPP	Tháng	Ngày 15 hàng tháng
35	Biểu số 35-N	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức PPP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
36	Biểu số 36-6T.N	Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành dự án Bộ Xây dựng trực tiếp quản lý	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 6
				Ước năm: ngày 15 tháng 12
				Chính thức năm: ngày 15 tháng 3 năm sau
37	Biểu số 37-Q	Kế hoạch và vốn đầu tư công do Bộ Xây dựng quản lý	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý
38	Biểu số 38-Q	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý
39	Biểu số 39-Q	Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do Bộ Xây dựng quản lý	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý
Biểu mẫu về Phương tiện giao thông				
40	Biểu số 40-N	Số lượng phương tiện giao thông đường sắt đã đăng kiểm	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
41	Biểu số 41-N	Số lượng tàu biển	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
42	Biểu số 42-N	Số lượng phương tiện thủy nội địa còn hạn đăng kiểm	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
43	Biểu số 43-N	Số lượng tàu bay	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
44	Biểu số 44-N	Tỷ lệ xe buýt/xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đã kiểm định tại các tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
45	Biểu số 45-N	Tỷ lệ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
46	Biểu số 46-N	Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
47	Biểu số 47-N	Số lượng xe ô tô tham gia giao thông chia theo trọng tải	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
48	Biểu số 48-N	Số lượng xe ô tô tham gia giao thông chia theo lưu lượng sử dụng và tiêu chuẩn khí thải	Xe ô tô - Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
	Biểu mẫu về nhiên liệu tiêu thụ			
49	Biểu số 49-N	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
50	Biểu số 50-N	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
51	Biểu số 51-N	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
	Biểu mẫu về hoạt động vận tải			
52	Biểu số 52-T	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Tháng	Ngày 20 hàng tháng
53	Biểu số 53-N	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
54	Biểu số 54-T.6T.N	Tai nạn giao thông đường hàng hải	Tháng, 6 tháng, năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo - Báo cáo 6 tháng đầu năm: Ngày 20 tháng 7 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	Biểu số 55-N	Số chuyến bay đúng giờ chậm chuyến, huỷ chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại các cảng hàng không Việt Nam	Năm	Ngày 15 tháng 01 năm sau
56	Biểu số 56-N	Vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
57	Biểu số 57-N	Sản lượng và kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
58	Biểu số 58-T.Q.N	Hoạt động vận tải hàng hóa	Tháng, quý, năm	- Báo cáo tháng: Ngày 05 tháng báo cáo
				- Báo cáo quý: Ngày 05 tháng cuối quý
				- Báo cáo năm: Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
59	Biểu số 59-T.Q.N	Tổng hợp dữ liệu vận tải hàng hoá	Tháng, quý, năm	- Báo cáo tháng: Ngày 07 tháng báo cáo
				- Báo cáo quý: Ngày 07 tháng cuối quý
				- Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 3 năm sau năm báo cáo
60	Biểu số 60-T.Q.N	Tổng hợp vận tải hàng hoá	Tháng, quý, năm	- Báo cáo tháng: Ngày 10 tháng báo cáo
				- Báo cáo quý: Ngày 10 tháng cuối quý
				- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
61	Biểu số 61-6T.N	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông trong lĩnh vực đường sắt, hàng hải, hàng không	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: ngày 15 tháng 7
				Báo cáo năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

PHẦN II

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu số: 01-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/12 năm báo cáo.

**TỶ LỆ LẬP QUY HOẠCH
CHUNG (QHC)**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Cơ quan chuyên môn về quy
hoạch đô thị và nông thôn, kiến
trúc thuộc UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ QHKT)

Nhóm QHC/Tên QHC	Tổng số QHC cần lập tính đến cuối kỳ báo cáo	Số QHC đã được phê duyet và còn hiệu lực	Tỷ lệ lập QHC (%)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1 \times 100$	<i>4</i>
I. QHC đô thị				
I.1. Đô thị A				
I.2. Đô thị mới B				
...				
Tổng I				
II. QHC xã, đặc khu không phải là đô thị				
II.1. Xã A				
II.2. Đặc khu B				
...				
Tổng II				
III. QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia				
III.1. Khu kinh tế A				
III.2. Khu du lịch quốc gia B				
...				
Tổng III				
Tổng cộng				

 Người lập biểu
(Ký, họ tên)

 Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/12 năm báo cáo.

**TỶ LỆ BAO PHỦ QUY HOẠCH
PHÂN KHU (QHPK)**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và
nông thôn, kiến trúc thuộc UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ QHKT)

Nhóm khu vực/ QHC tương ứng	Số QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC	Tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC (ha)	Số QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực	Tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyet và còn hiệu lực	Tổng diện tích phạm vi lập QHC tương ứng (ha)	Tỷ lệ bao phủ QHPK theo kế hoạch thực hiện QHC (%)	Tỷ lệ bao phủ QHPK so với phạm vi lập QHC (%)
A	1	2	3	4	5	$6=4/2 \times 100$	$7=4/5 \times 100$
I. Khu vực trong đô thị							
I.1. QHC đô thị A							
I.2. QHC đô thị B							
...							
Tổng I							
II. Khu vực trong khu kinh tế, khu du lịch quốc gia							
II.1. QHC KKT A							
II.2. QHC KDLQG B							
...							
Tổng II							
Tổng cộng (Phạm vi toàn tỉnh, thành phố)							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/12 năm báo cáo.

**TỶ LỆ BAO PHỦ QUY
HOẠCH CHI TIẾT (QHCT)**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cơ quan chuyên môn về quy
hoạch đô thị và nông thôn, kiến
trúc thuộc UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ QHKT)

Nhóm khu vực/ phạm vi tổng hợp	Tổng diện tích đất xây dựng theo QHC tương ứng (ha)	Số QHCT được phê duyet/chấp thuận (bao gồm cả Thiết kế đô thị riêng, nếu có)	Tổng diện tích QHCT đã được phê duyet/chấp thuận và còn hiệu lực (ha)	Tỷ lệ bao phủ QHCT (%)
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1x100</i>
I. Khu vực trong đô thị				
I.1. Đô thị A				
I.2. Đô thị B				
...				
Tổng I				
II. Khu vực trong xã, đặc khu không phải là đô thị				
II.1. Xã A				
II.2. Đặc khu B				
...				
Tổng II				
III. Khu vực trong khu kinh tế, khu du lịch quốc gia				
III.1. Khu kinh tế A				
III.2. Khu du lịch quốc gia B				
...				
Tổng III				
Tổng cộng (Phạm vi toàn tỉnh, thành phố)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/12 năm báo cáo.

**TỶ LỆ LẬP QUY CHẾ
QUẢN LÝ KIẾN TRÚC**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cơ quan chuyên môn về quy
hoạch đô thị và nông thôn,
kiến trúc thuộc UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ QHKT)

Nhóm quy chế/ phạm vi tổng hợp	Tổng số quy chế quản lý kiến trúc cần lập tính đến cuối kỳ báo cáo	Số quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành và còn hiệu lực	Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc (%)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1 \times 100$	<i>4</i>
I. Quy chế quản lý kiến trúc đô thị				
I.1. Đô thị A				
I.2. Đô thị B				
...				
Tổng I				
II. Quy chế quản lý kiến trúc nông thôn				
II.1. Xã A				
II.2. Đặc khu B				
...				
Tổng II				
Tổng cộng (Phạm vi toàn tỉnh, thành phố)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 05-6T.N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6
năm báo cáo;Báo cáo năm: Ngày 15/2 năm
sau.**TỔNG SỐ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU
KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ
THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH**
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KQLĐTXD)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Thực hiện trong kỳ báo cáo	
	Số lượng (Dự án)	Giá trị tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Số lượng (Dự án)	Giá trị tổng mức đầu tư (Triệu đồng)
A	1	2	3	4
I. Phân theo quy mô dự án				
- Dự án quan trọng quốc gia				
- Dự án nhóm A				
- Dự án nhóm B				
- Dự án nhóm C				
II. Phân loại theo cấp công trình				
- Dự án quan trọng quốc gia				
- Dự án có công trình cấp I				
- Dự án có công trình cấp II				
- Dự án có công trình cấp III				
- Dự án có công trình cấp IV				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 06-6T.N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6
năm báo cáo;Báo cáo năm: Ngày 15/2 năm
sau.**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY
DỰNG ĐƯỢC CẤP**
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KQLĐTXD)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD		
Chia ra:			
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD		
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 07-6T.N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6
năm báo cáo;Báo cáo năm: Ngày 15/2 năm
sau.**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH
KHỞI CÔNG MỚI**
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Cục
KTQLĐTXD)

	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán)		Tổng số công trình khởi công mới (ĐVT: Công trình)	
	Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tổng số				
I. Phân theo quy mô dự án				
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia				
- Công trình thuộc dự án nhóm A				
- Công trình thuộc dự án nhóm B				
- Công trình thuộc dự án nhóm C				
II. Phân loại công trình theo công năng				
- Công trình dân dụng				
- Công trình công nghiệp				
- Công trình hạ tầng kỹ thuật				
- Công trình giao thông				
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 08-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG
KỸ THUẬT ĐÔ THỊ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng:

(Cục KCHTXD)

	Đơn vị	Tổng số	Chia theo loại đô thị:			
			Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%					
1.1. Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người					
1.2 Dân số đô thị	Người					
2. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%					
3 Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người trong đô thị	ha					
4. Tổng công suất cấp nước						
4.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày					
4.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày					
5. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị						
5.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày					
5.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày					

	Đơn vị	Tổng số	Chia theo loại đô thị:			
			Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5
6. Tổng công suất xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp						
6.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	m ³ /ngày					
6.2. Tổng công suất khai thác nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	m ³ /ngày					
7. Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý chăm sóc						
8. Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị theo quy hoạch	ha					
9. Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác quản lý	ha					
10. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km					
10.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km					
10.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km					
11. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị	Dự án					
12. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%					
12.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày					

	Đơn vị	Tổng số	Chia theo loại đô thị:			
			Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
12.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày					
13. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải	%					
13.1. Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải	Người					
14. Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	%					
14.1 Diện tích đất giao thông	ha					
14.2. Diện tích đất xây dựng đô thị	ha					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 09-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở
THEO DỰ ÁN HOÀN THÀNH
TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Cục QLN
&TTBDS)Đơn vị tính: m^2

	Tổng số	Căn hộ chung cư			Nhà ở riêng lẻ		
		Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:	
			Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
A	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7
Tổng số							
1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội							
1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng							
1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc							
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ							
1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên							
1.5. Vùng Đông Nam Bộ							
1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long							
2. Chia theo tỉnh/thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)							
2.1. Hà Nội							
2.2. ...							

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 10-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở XÃ HỘI HOÀN
THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục QLN & TT BĐS)

Đơn vị tính: Căn hộ/nhà ở

	Tổng số	Chia theo loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
<i>A</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Tổng số			
1. Chia theo khu vực			
1.1. Thành thị			
1.2. Nông thôn			
2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội			
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng			
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc			
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ			
2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
2.5. Vùng Đông Nam Bộ			
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long			
3. Chia theo tỉnh/thành phố			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>			
3.1. Hà Nội			
3.2. ...			

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 11-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở
XÃ HỘI HOÀN THÀNH
TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục QLN & TT BĐS)

Đơn vị tính: m²

	Tổng số	Chia theo loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	1=2+3	2	3
Tổng số			
1. Chia theo khu vực			
1.1. Thành thị			
1.2. Nông thôn			
2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội			
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng			
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc			
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ			
2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
2.5. Vùng Đông Nam Bộ			
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long			
3. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)			
3.1. Hà Nội			
3.2. ...			

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 12-6T.N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo ước 6 tháng: 15 tháng

6 năm báo cáo

Báo cáo năm : Ngày 15 tháng 2
năm sau**MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU****XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ KHCNMT&VLXD)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1
1. Xi măng				
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn			
1.3. Sản lượng				
- Sản xuất				
- Tiêu thụ	1000 tấn			
1.3. Giá trị sản xuất công nghiệp	triệu đồng			
2. Gạch gốm ốp lát				
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m ²			
2.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 m ²			
- Tiêu thụ	1000 m ²			
2.4. Giá trị sản xuất công nghiệp	triệu đồng			
3. Sứ vệ sinh				
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp			
3.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 sp			
- Tiêu thụ	1000 sp			
3.4. Giá trị sản xuất công nghiệp	triệu đồng			
4. Kính xây dựng				
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m ²			
4.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 m ²			
- Tiêu thụ	1000 m ²			
4.4. Giá trị sản xuất công nghiệp	triệu đồng			
5. Gạch xây các loại				
5.1. Gạch xây nung				
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên			
5.1.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 viên			

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1
- Tiêu thụ	1000 viên			
5.2. Gạch xây không nung				
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên			
5.2.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 viên			
- Tiêu thụ	1000 viên			
6. Tấm lợp				
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m ²			
6.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 m ²			
- Tiêu thụ	1000 m ²			
7. Đá ốp lát				
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
7.2. Công suất thiết kế	1000 m ²			
7.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 m ²			
- Tiêu thụ	1000 m ²			
8. Vôi công nghiệp				
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn			
8.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 tấn			
- Tiêu thụ	1000 tấn			
9. Đá xây dựng				
9.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
9.2. Công suất thiết kế	1000 m ³			
9.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 m ³			
- Tiêu thụ	1000 m ³			
10. Cát xây dựng				
10.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở			
10.2. Công suất thiết kế	1000 m ³			
10.3. Sản lượng				
- Sản xuất	1000 m ³			
- Tiêu thụ	1000 m ³			

Ngày.....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 13-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG
SẮT, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN, Cục

ĐSVN, Cục

HH&ĐTVN.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(CHỖ CHỮ CHỮ)

	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực mới tăng
			Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp xã	
A	B	1	2	3	4	5
I. Đường bộ						
<i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i>						
- Đường cao tốc	km					
- Đường cấp I	km					
- Đường cấp II	km					
- Đường cấp III	km					
- Đường cấp IV	km					
- Đường cấp V	km					
- Đường cấp VI	km					
- Đường cấp đô thị	km					
- Đường cấp khu vực	km					
- Đường cấp nội bộ	km					
- Đường GTNT	km					
- Đường chưa xác định cấp	km					
<i>Chia theo kết cấu mặt đường</i>						
- Bê tông nhựa	km					
- Láng nhựa	km					
- Bê tông xi măng	km					
- Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác	km					
- Đất	km					
<i>Cầu trên tuyến:</i>						
- Cầu lớn (từ 100 m trở lên)						
+ Số lượng cầu	chiếc					
+ Tổng chiều dài	m					

	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực mới tăng
			Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp xã	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
- Cầu trung (từ 25 m đến <100 m)						
+ Số lượng cầu	chiếc					
+ Tổng chiều dài	m					
- Cầu nhỏ (<25 m)						
+ Số lượng cầu	chiếc					
+ Tổng chiều dài	m					
II. Đường sắt						
1. Đường sắt quốc gia						
<i>Chia theo khổ đường:</i>	km					
- 1435 mm	km					
- 1000 mm	km					
- Đường lồng (1000 mm và 1435 mm)	km					
2. Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia	km					
<i>Chia theo khổ đường:</i>	km					
- 1435 mm	km					
- 1000 mm	km					
- Đường lồng (1000 mm và 1435 mm)	km					
3. Đường sắt địa phương	km					
3. 1. Đường sắt đô thị	km					
4. Đường sắt tốc độ cao	km					
III. Đường thủy nội địa						
<i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i>						
- Cấp đặc biệt	km					
- Cấp I	km					
- Cấp II	km					
- Cấp III	km					
- Cấp IV	km					
- Cấp V	km					
- Cấp VI	km					

Ngày.....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 14-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

Đơn vị tính: km

Tỉnh, thành phố	Chiều dài đường bộ																	
	Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật												Chia theo kết cấu mặt đường				
		Cao tốc	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	Cấp đô thị	Cấp khu vực	Cấp nội bộ	Đường GTNT	Đường chưa xác định cấp	Bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác	Đất (không tính đường mòn)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Cả nước (I+II)																		
I. Đường bộ trung ương quản lý chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ																		
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>																		
II. Đường bộ địa phương quản lý chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ																		
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>																		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 15-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục ĐBVN

Loại đường bộ	Tổng số	Chiều dài đường bộ																	
		Chia theo cấp kỹ thuật												Chia theo kết cấu mặt đường					Năng lực mới tăng
		Cao tốc	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	Cấp đô thị	Cấp khu vực	Cấp nội bộ	Đường GTNT	Đường chưa xác định cấp	Bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác	Đất (không tính đường mòn)	
A	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số																			
1. Quốc lộ																			
1. Đường tỉnh																			
2. Đường xã																			
3. Đường đô thị																			
4. Đường thôn																			
5. Đường chuyên dùng																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 16-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG
CAO TỐC, ĐƯỜNG QUỐC LỘ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

Đơn vị tính: Km

	Mã số	Tổng số	Chia theo tiêu chuẩn	
			Đạt tiêu chuẩn	Chưa đạt tiêu chuẩn
A	B	1	2	3
I. ĐƯỜNG CAO TỐC	1			
<i>Chia theo số làn xe:</i>				
- 4 làn xe	02			
- 6 làn xe	03			
- 8 làn xe	04			
- 10 làn xe	05			
II. ĐƯỜNG QUỐC LỘ	06		×	×
<i>Chia theo cấp kỹ thuật</i>	07		×	×
- Đường cao tốc	08		×	×
- Đường cấp I	09		×	×
- Đường cấp II	10		×	×
- Đường cấp III	11		×	×
- Đường cấp IV	12		×	×
- Đường cấp V	13		×	×
- Đường cấp VI	14		×	×
- Đường chưa xác định cấp	15		×	×

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Các ô được đánh dấu "x" trong biểu không phải ghi số liệu tại các ô này.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 17-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG SẮT HIỆN
CÓ VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

- Đường sắt quốc gia, Đường sắt tốc độ cao: Tập đoàn đường sắt quốc gia Việt Nam, doanh nghiệp quản lý, sử dụng và khai thác

- Đường sắt địa phương: Sở Xây dựng

- Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia: Doanh nghiệp quản lý, sử dụng và khai thác

Đơn vị nhận báo cáo: Cục ĐSVN

	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực mới
			Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp xã	
A	B	1	2	3	4	5
I. ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA						
1. Tuyến đường sắt ...						
1.1. Đường chính tuyến						
- Khổ 1435 mm	Km					
- Khổ 1000 mm	Km					
- Đường lồng (1000 mm và 1435 mm)	Km					
1.2. Đường ga, đường nhánh						
- Khổ 1435 mm	Km					
- Khổ 1000 mm	Km					
- Đường lồng (1000 mm và 1435 mm)	Km					
2. Tuyến đường sắt ...						
...						
II. ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DÙNG CÓ NỐI RAY VỚI ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA						
1. Tuyến đường sắt ...						
- Khổ 1435 mm	Km					
- Khổ 1000 mm	Km					
- Đường lồng (1000 mm và 1435 mm)	Km					
2. Tuyến đường sắt ...						
...						
III. ĐƯỜNG SẮT ĐỊA PHƯƠNG						
1. Tuyến đường sắt đô thị						
1.1. Đường chính tuyến	Km					

	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực mới
			Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp xã	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1.2. Đường ga, đường nhánh	Km					
2. Tuyến đường sắt ...						
...						
IV. ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO						
1. Tuyến đường sắt ...						
1.1. Đường chính tuyến	Km					
1.2. Đường ga, đường nhánh	Km					
2. Tuyến đường sắt ...						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 18-N

Ban hành theo Thông tư
số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm

sau

**TỶ LỆ CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ CAO
TỐC, ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO,
ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ TRÊN TỔNG
CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT
Năm...**

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN, Cục ĐSVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm ... (Năm trước năm báo cáo)	Năm ... (Năm báo cáo)	Thay đổi so với năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
1. Đường bộ cao tốc	%			
2. Đường sắt tốc độ cao	%			
3. Đường sắt đô thị	%			

Ghi chú: Biểu mẫu Bộ Xây dựng báo cáo Bộ Tài chính trong Thông tư Bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 19-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC BỐC
XẾP HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG
CỦA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục HH&ĐTVN.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

	Đơn vị tính	Cảng thủy nội địa		Năng lực mới tăng
		Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	1	2	3=2-1
I. TỔNG SỐ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA	Cảng			×
1. Chia theo cấp kỹ thuật				
- Cảng tổng hợp	Cảng			×
- Cảng hàng hóa	Cảng			×
- Cảng hành khách	Cảng			×
- Cảng chuyên dùng	Cảng			×
2. Chia theo cấp quản lý				
- Trung ương	Cảng			×
- Địa phương	Cảng			×
II. NĂNG LỰC BỐC XẾP	1000 Tấn/năm			
- Cảng Trung ương	1000 Tấn/năm			
- Cảng địa phương	1000 Tấn/năm			

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Các ô được đánh dấu "x" trong biểu không phải ghi số liệu tại các ô này.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 20-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC BỐC
XẾP HIỆN CÓ VÀ MỐI TĂNG
CỦA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục HH&ĐTVN.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

	Tổng số cảng thủy nội địa (cảng)		Năng lực bốc xếp (1000 Tấn/năm)	
	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng số				
1. Chia theo vùng kinh tế - xã hội				
1.1. Vùng đồng bằng sông Hồng				
1.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc				
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ				
1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
1.5. Vùng Đông Nam Bộ				
1.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long				
2. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)				
2.1. Hà Nội				
2.2. ...				

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 21-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC BỐC XẾP**HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA****CẢNG (BẾN) THỦY NỘI ĐỊA**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục HH&ĐTVN)

Danh mục cảng, bến	Đơn vị tính	Cảng thủy nội địa		Năng lực mới tăng
		Năm trước	Năm báo cáo	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
I. TỔNG SỐ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA				×
1. Chia theo công năng bốc xếp hàng hóa				
- Cảng, bến tổng hợp	Cảng, bến			×
- Cảng, bến hàng hóa	Cảng, bến			×
- Cảng, bến hành khách	Cảng, bến			×
- Cảng, bến chuyên dùng	Cảng, bến			×
2. Chia theo cấp quản lý				
2.1. Cảng, bến trung ương quản lý				
- Cảng thủy nội địa	Cảng			×
- Bến thủy nội địa	Bến			×
2.2. Cảng, bến địa phương				×
- Cảng thủy nội địa	Cảng			×
- Bến thủy nội địa	Bến			×
2.3. Cảng do doanh nghiệp quản lý (cảng, bến chuyên dùng)				
- Cảng chuyên dùng	Cảng			×
- Bến chuyên dùng	Bến			×
II. NĂNG LỰC BỐC XẾP	1000 Tấn/năm			
1. Cảng, bến trung ương quản lý	1000 Tấn/năm			
2. Cảng, bến địa phương quản lý	1000 Tấn/năm			
3. Cảng do doanh nghiệp quản lý (cảng, bến chuyên dùng)	1000 Tấn/năm			

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Các ô được đánh dấu "x" trong biểu không phải ghi số liệu tại các ô này.

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC BỐC XẾP HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA
CẢNG (BẾN) THỦY NỘI ĐỊA THEO CƠ QUAN QUẢN LÝ**

Năm...

Sở Xây dựng.

Bộ Xây dựng

(Cục HH&ĐTVN)

[illegible]

Danh mục cảng, bến	Năng lực hàng hóa thông qua cảng, bến										Năng lực tăng thêm				
	Năm trước					Năm báo cáo									
	Hàng tổng hợp (triệu tấn/ năm)	Hàng lỏng, khí (m ³ / tấn)	Hàng container (TEU)	Hành khách (người)	Loại hàng khác	Hàng tổng hợp (triệu tấn/ năm)	Hàng lỏng, khí (m ³ / tấn)	Hàng container (TEU)	Hành khách (người)	Loại hàng khác	Hàng tổng hợp (triệu tấn/ năm)	Hàng lỏng, khí (m ³ / tấn)	Hàng container (TEU)	Hành khách (người)	Loại hàng khác
III. Cảng do doanh nghiệp quản lý (cảng, bến chuyên dùng)															
1. Cảng chuyên dùng															
- Cảng															
2. Bến chuyên dùng															
- Bến															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 23-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC BỐC XẾP
HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA
CẢNG BIỂN**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục HH&ĐTVN.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Cục
KCHTXD)

	Đơn vị tính	Cảng biển		Năng lực mới tăng
		Năm trước	Năm báo cáo	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
I. TỔNG SỐ CẢNG BIỂN	Cảng			×
<i>Chia theo loại cảng biển:</i>				
- Cảng biển đặc biệt	Cảng			×
- Cảng biển loại I	Cảng			×
- Cảng biển loại II	Cảng			×
- Cảng biển loại III	Cảng			×
II. NĂNG LỰC BỐC XẾP	1000 Tấn/năm			
- Cảng biển đặc biệt	1000 Tấn/năm			
- Cảng biển loại I	1000 Tấn/năm			
- Cảng biển loại II	1000 Tấn/năm			
- Cảng biển loại III	1000 Tấn/năm			

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 24-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**NĂNG LỰC THÔNG QUA
CẢNG BIỂN, CẢNG BÊN
THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA
PHƯƠNG VÀ DOANH
NGHIỆP QUẢN LÝ**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục HH&ĐTVN).

Đơn vị tính: tấn/năm

Danh mục cảng	Địa điểm (tỉnh/TP trực thuộc TU)	Năng lực hàng hóa thông qua cảng		Năng lực mới tăng
		Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	1	2	3
I. Cảng biển				
1. Cảng biển loại II				
1.1. Cảng ...				
1.2. Cảng...				
.....				
2. Cảng biển loại III				
2.1. Cảng ...				
2.2. Cảng...				
...				
II. Cảng, bến thủy nội địa				
1. Cảng, bến do địa phương				
1.1. Cảng ...				
1.2				
Bến				
...				
2. Cảng, bến do doanh ng nghiệp quản lý, cảng chuyên dùng				
2.1. Cảng ...				
2.2. ...				
Bến				
...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 25-N

Ban hành theo Thông tư
số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC KHAI THÁC
HIỆN CÓ VÀ MỐI TĂNG CỦA
CẢNG HÀNG KHÔNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó: Quốc tế	Tổng số	Trong đó: Quốc tế
A	B	1	2	3	4
1. Số lượng cảng hàng không	Cảng				
2. Năng lực khai thác					
- Hành khách	HK/năm				
- Hàng hóa	Tấn/năm				
<i>2.1. Chia theo danh mục cảng hàng không quốc tế đến nội địa và thứ tự từ Bắc vào Nam</i>					
a. Các cảng hàng không quốc tế					
- Cảng hàng không ...					
+ Hành khách	HK/năm				
+ Hàng hóa	Tấn/năm				
- Cảng hàng không ...					
+ Hành khách	HK/năm				
+ Hàng hóa	Tấn/năm				
- ...					
b. Các cảng hàng không nội địa					
- Cảng hàng không ...					
+ Hành khách	HK/năm				
+ Hàng hóa	Tấn/năm				
- Cảng hàng không ...					
+ Hành khách	HK/năm				
+ Hàng hóa	Tấn/năm				
- ...					

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 26-N
 Ban hành theo Thông tư số ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ CẢNG HÀNG KHÔNG CÓ
 NHÀ GA, KHO HÀNG HÓA
 HÀNG KHÔNG**
 Năm

Đơn vị báo cáo:
 Cục HKVN
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Xây dựng
 (Cục KCHTXD)

	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2
1. Số lượng cảng hàng không có khu tập kết, lưu trữ, xử lý hàng hóa hàng không (logistics hàng không), kho hàng hóa	Cảng		
2. Năng lực khai thác			
<i>2.1. Chia theo danh mục cảng hàng không quốc tế đến nội địa và thứ tự từ Bắc vào Nam</i>			
a. Các cảng hàng không quốc tế			
- Cảng hàng không ...			
+ Khu tập kết, lưu trữ, xử lý hàng hóa hàng không (logistics hàng không)			
Diện tích	m ²		
Công suất thiết kế	Tấn/năm		
+ Kho hàng hóa			
Diện tích	m ²		
Công suất thiết kế	Tấn/năm		
- ...			
b. Các cảng hàng không nội địa			
- Cảng hàng không ...			
+ Khu tập kết, lưu trữ, xử lý hàng hóa hàng không (logistics hàng không)			
Diện tích	m ²		
Công suất thiết kế	Tấn/năm		
+ Kho hàng hóa			
Diện tích	m ²		
Công suất thiết kế	Tấn/năm		
- ...			

Ngày.....tháng....năm.....

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 27- N

Ban hành theo Thông tư
số...

Ngày nhận báo cáo:

- Sở Xây dựng báo cáo: 15
tháng 2 năm sau

- Cục HHĐTVN báo cáo:
15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG CẢNG CẠN

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị tổng hợp báo cáo:

Cục HHĐTVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

Danh mục cảng cạn	Đơn vị quản lý khai thác cảng cạn	Địa điểm, vị trí cảng (theo địa danh)	Thời điểm hoạt động (tháng/năm)	Diện tích	Công suất thiết kế
A	1	2	3	4	5
Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
(Theo Danh mục đơn vị hành chính)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 28-N
Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA CHIA THEO TỈNH/THÀNH
PHỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Cục HH&ĐTVN.
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng
(Cục KCHTXD)

Đơn vị tính: km

Tỉnh/thành phố	Chiều dài đường thủy nội địa							
	Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật						
		Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số								
I. Đường thủy nội địa quốc gia								
Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								
II. Đường thủy nội địa địa phương								
Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 29-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG THỦY NỘI
ĐỊA ĐO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HH&ĐTVN

Đơn vị tính: km

	Chiều dài đường thủy nội địa							
	Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật						
		Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số								
I. Đường thủy nội địa quốc gia								
1. Sông Hồng								
2. Sông Đuống								
3. ...								
II. Đường thủy nội địa địa phương								
1. Sông ...								
2. Sông ...								
3.								
III. Đường thủy nội địa chuyên dùng								
1. ...								
2. ...								

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 30-5N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**DANH MỤC CÁC TUYẾN QUỐC LỘ, CAO TỐC
PHÂN THEO CẤP KỸ THUẬT VÀ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

Đơn vị tính: km

Danh mục	Điểm đầu (tỉnh/ thành phố)	Điểm cuối (tỉnh/ thành phố)	Tổng chiều dài tuyến	Chia theo cấp kỹ thuật								Chia theo kết cấu mặt đường					Năng lực tăng thêm
				Cao tốc	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Đường GTNT; đường chưa xác định cấp	Bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác	Đất (không tính đường mòn)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
1. Quốc lộ																	
- Quốc lộ 1A																	
...																	
2. Đường cao tốc																	
- Pháp Vân - Cầu Giẽ																	
...																	
3. Đường khác																	
...																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 31-5N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

DANH MỤC CẦU ĐƯỜNG BỘ TRÊN QUỐC LỘ, CAO TỐC

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Cục KCHTXD)

Danh mục cầu trên tuyến	Địa điểm (tỉnh/TP)	Lý trình	Kết cấu	Tổng chiều dài cầu (mét)	Sơ đồ nhịp	Bề rộng cầu	Tải trọng thiết kế	Năm đưa vào khai thác
<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>	<i>I</i>	<i>J</i>
1. Quốc lộ 1A								
- Cầu ...								
- Cầu ...								
...								
2. Đường cao tốc								
- Cầu ...								
- Cầu ...								
...								
3. Đường khác								
- Cầu ...								
- Cầu ...								
...								

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 32-T

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 hàng tháng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Tháng...

Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư các dự án Bộ

Xây dựng quản lý, Ban QLDA thuộc Bộ

XD, Sở Xây dựng.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ KH-TC)

[illegible]

Danh mục	Kế hoạch năm	Thực hiện			Giải ngân							
		Tổng số từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo		Đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước	Giải ngân kế hoạch năm báo cáo						
			Ước tháng báo cáo	Ước từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		Đã giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước			Tháng báo cáo			
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đã giải ngân từ đầu tháng báo cáo đến ngày báo cáo	Ước giải ngân từ ngày báo cáo đến hết tháng báo cáo	
Phần thanh toán KLHT	Phần ứng Hợp đồng	Đã có phiếu thanh toán	Chưa có phiếu thanh toán									
C. Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn)												
1. Dự án ...												
...												
VỐN KÉO DÀI KẾ HOẠCH CÁC NĂM TRƯỚC												
I. Nguồn vốn ...												
1. Dự án ...												
2. ...												
VỐN ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH CÁC NĂM SAU												
I. Nguồn vốn ...												
1. Dự án ...												
2. ...												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 33-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 2 năm sau

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ XÂY DỰNG TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

Năm....

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư các dự án Bộ Xây
dựng quản lý, Ban QLDA thuộc
Bộ XD, Sở Xây dựng.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ KH-TC)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Danh mục	Kế hoạch năm		Thực hiện		Giải ngân			
			Từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo	Đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo		
	Tổng số	Trong đó: hoàn ứng				Tổng số	Trong đó	
							Phân thanh toán KLHT	Phản ứng Hợp đồng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
VỐN GIAO TRONG NĂM								
A. Vốn ODA								
1. Dự án ...								
- Vốn nước ngoài								
- Vốn đối ứng								
2. ...								
B. Vốn NSNN								
1. Dự án ...								
2. ...								
C. Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn)								
1. Dự án ...								
2. ...								

Danh mục	Kế hoạch năm		Thực hiện		Giải ngân			
			Từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo	Đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo		
	Tổng số	Trong đó: hoàn ứng				Tổng số	Trong đó	
							Phân thanh toán KLHT	Phản ứng Hợp đồng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
VỐN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CỦA KẾ HOẠCH CÁC NĂM TRƯỚC								
I. Nguồn vốn ...								
1. Dự án ...								
2. ...								
VỐN ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH CÁC NĂM SAU								
I. Nguồn vốn ...								
1. Dự án ...								
2. ...								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 34-T

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 hàng tháng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP

Tháng....

Đơn vị báo cáo:

Cơ quan, đơn vị được giao quản lý hợp đồng dự án PPP

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ KH-TC)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Danh mục	Kế hoạch năm	Giá trị thực hiện			Giải ngân		
		Lũy kế từ đầu dự án đến hết năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu dự án đến hết năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước giải ngân tháng báo cáo
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Dự án							
- Vốn NSNN tham gia vào dự án							
- Vốn chủ sở hữu							
- Vốn huy động							
2. Dự án							
- Vốn NSNN tham gia vào dự án							
- Vốn chủ sở hữu							
- Vốn huy động							
.....							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
 Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 35-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THEO HÌNH THỨC PPP**

Năm....

Đơn vị báo cáo:

Cơ quan, đơn vị được giao quản
lý hợp đồng dự án PPP

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ KH-TC) ☐*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (qui mô, chiều dài cầu, đường)	Thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng hoặc gia hạn)	Quyết định đầu tư		Dự toán		Kế hoạch năm	Giá trị thực hiện năm báo cáo	Giải ngân năm báo cáo	Khối lượng chủ yếu XDCB hoàn thành năm báo cáo
				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày quyết định	Dự toán				
A	B	C	D	E	G	H	I	1	2	3	4
1. Dự án											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn chủ sở hữu											
- Vốn huy động											
2. Dự án											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn chủ sở hữu											
- Vốn huy động											
...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 36-6T.N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: ngày 20 tháng 6

Ước năm: ngày 20 tháng 12

Chính thức năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU XÂY DỰNG CƠ BẢN**HOÀN THÀNH, DỰ ÁN BỘ XÂY DỰNG****TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

6 tháng, Năm....

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư các dự án Bộ XD quản lý;

Ban QLDA thuộc Bộ XD, Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo

Bộ Xây dựng (Vụ KH-TC)

	Đơn vị tính	Khối lượng dự án	Khối lượng hoàn thành của dự án năm trước			Khối lượng hoàn thành của dự án năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Làm mới	Nâng cấp, cải tạo		Làm mới	Nâng cấp, cải tạo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1. Nguồn ODA								
- Dự án ...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)	km							
+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	m							
+ Cầu cảng biển	m							
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị ... luồng hàng hải/ ĐTNĐ	km							
+ Cảng hàng không								
o Đường cất hạ cánh, đường lăn	m							
o Sân đỗ, nhà ga	m ²							
2. Nguồn NSNN								
- Dự án ...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)	km							
+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	m							
+ Cầu cảng biển	m							
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị ... luồng hàng hải/ ĐTNĐ	km							

	Đơn vị tính	Khối lượng dự án	Khối lượng hoàn thành của dự án năm trước			Khối lượng hoàn thành của dự án năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Làm mới	Nâng cấp, cải tạo		Làm mới	Nâng cấp, cải tạo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
+ Cảng hàng không								
o Đường cất hạ cánh, đường lăn	m							
o Sân đỗ, nhà ga	m ²							
3. Nguồn TPCP								
- Dự án ...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)	km							
+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	m							
+ Cầu cảng biển	m							
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị ... luồng hàng hải/ ĐTNĐ	km							
+ Cảng hàng không								
o Đường cất hạ cánh, đường lăn	m							
o Sân đỗ, nhà ga	m ²							
4. Nguồn vốn khác								
- Dự án ...								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 37-Q

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý báo
cáo**KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN****VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO****BỘ XÂY DỰNG QUẢN LÝ**

Quý năm

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư các dự án Bộ XD
quản lý; Ban QLDA thuộc Bộ
XD, Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ KH-TC)

	Mã số	Đơn vị tính	Vốn Ngân sách Nhà nước	Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)
A	B	C	1	2
I. TỔNG SỐ	01 = 02+03	Tỷ đồng		
1. Kế hoạch vốn năm 202...	2	Tỷ đồng		
2. Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm 202...	3	Tỷ đồng		
II. ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I				
1. Ước thực hiện quý I	4	Tỷ đồng		
2. Tỷ lệ thực hiện quý I so với kế hoạch vốn năm 202...	05 = 04:01	%		
III. ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG				
1. Chính thức quý I	6	Tỷ đồng		
2. Ước tính quý II	7	Tỷ đồng		
3. Ước tính 6 tháng	08 = 06+07	Tỷ đồng		
4. Tỷ lệ thực hiện 6 tháng so với kế hoạch vốn năm 202...	09 = 08:01	%		
IV. ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG				
1. Chính thức quý I	10	Tỷ đồng		
2. Chính thức quý II	11	Tỷ đồng		
3. Ước tính quý III	12	Tỷ đồng		
4. Ước tính 9 tháng	13 = 10+11+12	Tỷ đồng		
5. Tỷ lệ thực hiện 9 tháng so với kế hoạch vốn năm 202...	14 = 13:01	%		
V. ƯỚC THỰC HIỆN 12 THÁNG				
1. Chính thức quý I	15	Tỷ đồng		
2. Chính thức quý II	16	Tỷ đồng		
3. Chính thức quý III	17	Tỷ đồng		
4. Ước tính quý IV	18	Tỷ đồng		
5. Ước tính 12 tháng	19 = 15+16+17+18	Tỷ đồng		
6. Tỷ lệ thực hiện 12 tháng so với kế hoạch vốn năm 202...	20 = 19:01	%		

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

*Ước thực hiện quý I: báo cáo mục I và II;
Ước thực hiện 6 tháng: báo cáo mục I và III;
Ước thực hiện 9 tháng: báo cáo mục I và IV;
Ước thực hiện 12 tháng: báo cáo mục I và V.*

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 38-Q

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý năm ...

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư các dự án Bộ XD quản lý;

Ban QLDA thuộc Bộ XD, Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ KH-TC)

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm xây dựng (Tên tỉnh, thành phố)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính quý báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1															
2															
3															

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày 15 tháng cuối quý báo

cáo

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN
THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ**

Quý năm ...

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư các dự án Bộ XD
quản lý; Ban QLDA thuộc Bộ

XD, Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ KH-TC)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

[illegible]

Tên dự án/công trình	Mã dự án (Mã TABMIS)	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (Tỉnh, thành phố)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng vốn đầu tư được phân bổ năm 202... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Chia ra		Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện cả năm
					Năm khởi công	Năm hoàn thành/ dự án kết thúc	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính			Kế hoạch vốn được phân bổ trong năm	Kế hoạch vốn được kéo dài từ năm trước sang				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14
3. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm																
- Dự án ...																

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 40-N
Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

57
**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN
GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
ĐÃ ĐĂNG KIỂM**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Cục ĐKVN
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng
(Vụ VT&ATGT)

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng công suất, sức chở
A	B	1	2
I. ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA			
1. Đầu máy	chiếc - kW		
- Đầu máy diesel			
- Đầu máy điện			
- Đầu máy hơi nước			
2. Toa xe			
2.1. Toa xe khách	toa - chỗ		
2.2. Toa xe khách là thành phần trong đoàn tàu có cấu hình cố định tự hành	toa - chỗ		
2.3. Toa xe hàng	toa - tấn		
3. Phương tiện chuyên dùng			
- Phương tiện chuyên dùng tự hành	chiếc - kW		
- Phương tiện chuyên dùng không tự hành	chiếc		
II. ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DÙNG			
1. Đầu máy	chiếc - kW		
- Đầu máy diesel			
- Đầu máy điện			
2. Toa xe hàng	toa - tấn		
3. Phương tiện chuyên dùng			
- Phương tiện chuyên dùng tự hành	chiếc - kW		
- Phương tiện chuyên dùng không tự hành	chiếc		
III. ĐƯỜNG SẮT ĐỊA PHƯƠNG (trong đó: đường sắt đô thị)			
1. Đầu máy	chiếc - kW		
- Đầu máy diesel			
- Đầu máy điện			
2. Toa xe			
2.1. Toa xe khách	toa - chỗ		
2.2. Toa xe khách là thành phần trong đoàn tàu có cấu hình cố định tự hành	toa - chỗ		
2.3. Toa xe hàng	toa - tấn		
3. Phương tiện chuyên dùng			
- Phương tiện chuyên dùng tự hành	chiếc - kW		
- Phương tiện chuyên dùng không tự hành	chiếc		
TỔNG CỘNG (I + II + III)	chiếc		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 41-N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG TÀU BIỂN

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Chủ trì: Cục HHĐTVN;

Phối hợp: Cục ĐKVN;

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A. Tàu chở hàng	Chiếc				
- Tàu chở hàng khô tổng hợp					
- Tàu chở container					
- Tàu chở dầu					
- Tàu chở khí hóa lỏng					
- Tàu khác (ghi rõ ...)					
B. Tàu chở khách	Chiếc				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 42-N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN
THỦY NỘI ĐỊA CÒN HẠN
ĐĂNG KIỂM**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA					
- Phương tiện chở người	chiếc - người				
- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
1. Chia theo công dụng phương tiện					
1.1. Phương tiện chở người					
- Tàu khách (trên 12 người)	chiếc-người				
- Tàu khách hàng (trên 12 người)	chiếc-người/tấn				
- Nhà hàng nổi	chiếc-người				
- Phà	chiếc-người				
- Tàu chở công nhân	chiếc-người				
- Tàu du lịch	chiếc-người				
- Tàu lưu trú du lịch ngủ đêm	chiếc-người				
- Khách sạn nổi	chiếc-người				
- Tàu chở người (từ 12 người trở xuống)	chiếc-người				
- Tàu khách cánh ngầm	chiếc-người				
- Tàu khách đệm khí	chiếc-người				
- Tàu khách cao tốc (trừ tàu khách cánh ngầm đệm khí)	chiếc-người				
- Tàu thể thao	chiếc - người				
- Tàu vui chơi giải trí	chiếc - người				
1.2. Phương tiện chở hàng					
- Tàu chở hàng khô	chiếc - tấn				
- Tàu chở hàng khô và công te nơ	chiếc - tấn/teus				
- Tàu chở công te nơ	chiếc - teus				
- Tàu chở hàng có cửa đáy	chiếc - tấn				
- Tàu chở hàng trên boong	chiếc - tấn				
- Tàu chở hàng rời	chiếc - tấn				
- Tàu chở hàng nguy hiểm	chiếc - tấn				
- Tàu chở đông lạnh	chiếc - tấn				
- Tàu chở dầu loại I	chiếc - tấn				

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
- Tàu chở dầu loại II	chiếc - tấn				
- Tàu chở khí hóa lỏng	chiếc - m3				
- Tàu chở hóa chất nguy hiểm	chiếc - m3				
- Tàu chở chất lỏng khác	chiếc - tấn				
- Tàu chở nước	chiếc - tấn				
- Tàu chở cá sống	chiếc - tấn				
- Tàu chở nhựa đường	chiếc - tấn				
- Tàu xi măng rời	chiếc - tấn				
- Tàu hàng cao tốc	chiếc - tấn				
1.3. Các phương tiện khác					
- Tàu kéo	chiếc - kg				
- Tàu đẩy	chiếc - kg				
- Tàu kéo đẩy	chiếc - kg				
- Tàu cuốc	chiếc - m3/h				
- Tàu hút	chiếc - m3/h				
- Tàu cần cẩu	chiếc - tấn				
- Bến nổi	chiếc - người				
- Ụ nổi	chiếc - tấn				
- Tàu huấn luyện	chiếc - người				
- Tàu thủy văn	chiếc - người				
- Tàu công vụ	chiếc - người				
- Tàu cứu hỏa	chiếc - m3/h				
- Tàu trục vớt	chiếc - kg				
- Tàu hoa tiêu	chiếc - người				
- Tàu y tế	chiếc - người				
- Tàu thu gom, xử lý chất thải	chiếc - tấn				
- Tàu khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
2. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương					
<i>(Theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>					
2.1. Cao Bằng					
- Phương tiện chở người	chiếc - ghế				
- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
2.2. Lạng Sơn					
- Phương tiện chở người	chiếc - ghế				
- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
....					

Ngày.....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 43-N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG TÀU BAY

Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

	Đơn vị tính	Số lượng		Tổng công suất	
		Tổng số	Trong đó: số đi thuê	Tổng số	Trong đó: số đi thuê
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
TỔNG SỐ					
I. Tàu bay chở khách, hàng hóa	chiếc - ghế				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i>					
Airbus					
Boeing					
....					
II. Tàu bay chỉ chở hàng	chiếc - tấn				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i>					
...					
...					
III. Tàu bay chuyên dùng	chiếc - tấn				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i>					
...					
...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 44-N
Ban hành theo Thông tư
số ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ XE BUÝT/XE BUÝT MỚI
SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG XANH
SO VỚI TỔNG SỐ XE BUÝT ĐÃ
KIỂM ĐỊNH TẠI CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Cục ĐKVN
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng
(Vụ VT&ATGT)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm ... (Năm trước năm báo cáo)	Năm ... (Năm báo cáo)	Thay đổi so với năm trước
A	B	1	2	3=2-1
1. Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành (Tổng số)	%			
1.1. Phân theo tỉnh, thành phố				
...	%			
...	%			
1.2. Phân theo loại năng lượng				
Điện	%			
Nhiên liệu LNG	%			
Nhiên liệu CNG	%			
...	%			
2. Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt mới (Tổng số)	%			
2.1. Phân theo loại đô thị				
...	%			
...	%			
2.2. Phân theo loại năng lượng				
Điện	%			
Nhiên liệu LNG	%			
Nhiên liệu CNG	%			
...	%			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 47-NBan hành theo Thông tư
số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO
THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ SỬ
DỤNG NĂNG LƯỢNG XANH SO
VỚI TỔNG SỐ CÁC PHƯƠNG TIỆN
GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ
ĐANG LƯU HÀNH**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm ... (Năm trước năm báo cáo)	Năm ... (Năm báo cáo)	Thay đổi so với năm trước
A	B	C	1	2	3=2-1
1. Tổng số	1	%			
2. Phân theo loại phương tiện	2				
Ô tô các loại	3	%			
Trong đó: - Xe chở khách	4	%			
- Xe chở hàng hóa	5	%			
- Xe chuyên dùng	6	%			
3. Phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	9				
Tỉnh/Thành phố ...	10	%			
Tỉnh/Thành phố ...	11	%			
...	12	%			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 46-NBan hành theo Thông tư
số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TỶ LỆ ĐẢM NHẬN VẬN TẢI HÀNH
KHÁCH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ
THỊ ĐẶC BIỆT, ĐÔ THỊ LOẠI I**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm ... (Năm trước năm báo cáo)	Năm ... (Năm báo cáo)	Thay đổi so với năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
1. Tổng số	1	%			
2. Phân theo loại đô thị	2				
Đô thị đặc biệt	3	%			
...		%			
Đô thị loại I	4	%			
...		%			
3. Phân theo loại phương tiện giao thông công cộng	5				
Xe buýt	6	%			
Xe buýt đường sông	7	%			
Đường sắt đô thị	8	%			
4. Phân theo ngành đường	9				
Đường sắt	10	%			
Đường bộ	11	%			
Đường sông	12	%			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 47-N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ THAM
GIAO GIAO THÔNG CHIA
THEO TRỌNG TẢI**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

	Đơn vị tính	Số lượng		Tổng trọng tải	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tổng số xe các loại	chiếc				
1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống	chiếc - ghế				
2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)	chiếc - ghế				
- Từ 10 đến 25 chỗ					
- Từ 26 đến 46 chỗ					
- Trên 46 chỗ					
3. Xe tải	chiếc - tấn				
- Tải trọng đến 2 tấn					
- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn					
- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn					
- Tải trọng trên 20 tấn					
4. Xe chuyên dùng và xe khác	chiếc - tấn				
- Xe chuyên dùng					
- Rơ moóc và Sơ mi rơ moóc					
- Xe khác					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 48-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ THAM GIA
GIAO THÔNG CHIA THEO LOẠI
NĂNG LƯỢNG SỬ DỤNG VÀ
TIÊU CHUẨN KHÍ THẢI**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục: ĐKVN,

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ KHCNMT và VLXD)

Đơn vị tính: chiếc

	Loại năng lượng sử dụng	Số lượng phương tiện theo tiêu chuẩn khí thải			Tổng số
		Mức 2	Mức 4	Mức 5	
A	B	1	2	3	4
Tổng số ô tô các loại					
1. Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)					
1.1. Ô tô con sử dụng xăng, diesel					
1.1.1. Dưới 1.400 cc	Xăng				
	Điêzen				
1.1.2. 1.400 cc - 2.000 cc	Xăng				
	Điêzen				
1.1.3. Trên 2.000 cc	Xăng				
	Điêzen				
1.2. Ô tô con sử dụng điện					
1.3. Ô tô con sử dụng năng lượng khác					
2. Ô tô khách					
2.1. Dưới 3.500 kg (dưới 17 chỗ)	Xăng				
	Điêzen				
	Điện				
	CNG				
2.2. 3.500 kg - 15.000 kg (17 chỗ đến 46 chỗ)	Xăng				
	Điêzen				
	Điện				
	CNG				
2.3. Trên 15.000 kg - 18.000 kg (trên 46 chỗ)	Xăng				
	Điêzen				
	Điện				
	CNG				
2.4. Ô tô khách sử dụng năng lượng khác					

	Loại năng lượng sử dụng	Số lượng phương tiện theotiêu chuẩn khí thải			Tổng số
		Mức 2	Mức 4	Mức 5	
A	B	1	2	3	4
3. Ô tô tải					
3.1. Dưới 3.500 kg	Xăng				
	Điêzen				
	Điện				
3.2. 3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen				
	Điện				
3.3. Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen				
	Điện				
3.4. Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen				
	Điện				
3.5. Trên 32.000 kg	Điêzen				
	Điện				
3.6. Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác					
4. Ô tô khác					
4.1. Dưới 3.500 kg	Xăng				
	Điêzen				
	Điện				
4.2. 3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen				
	Điện				
4.3. Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen				
	Điện				
4.4. Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen				
	Điện				
4.5. Trên 32.000 kg	Điêzen				
	Điện				
4.6. Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 49-N

Ban hành theo Thông tư số

...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**LƯỢNG NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ
TRONG GIAO THÔNG
HÀNG KHÔNG
Năm...**

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ KHCNMT&VLXD)

Đơn vị: Tấn

Loại nhiên liệu	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1. Dùng cho tuyến bay quốc tế			Tổng số
- Nhiên liệu hàng không (Jet Fuel)			
- Xăng hàng không (Avgas)			
- Khác (nếu có)			
2. Dùng cho tuyến quốc nội			Tổng số
- Nhiên liệu hàng không (Jet Fuel)			
- Xăng hàng không (Avgas)			
- Khác (nếu có)			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 50-N

Ban hành theo Thông tư
số ..

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**LƯỢNG NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ
TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG
SẮT**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục Đường sắt Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ KHCNMT&VLXD)

Đơn vị : Tấn

Phân tổ chủ yếu	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Nhiên liệu diesel			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 51-N

Ban hành theo Thông tư số

...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**LƯỢNG NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ
TRONG GIAO THÔNG HÀNG HẢI**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ KHCNMT&VLXD)

Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
					Máy chính	Máy phụ	DO	FO
A	B	C	D	E	F	G	1	2
A. Tàu biển chạy tuyến quốc tế							Tổng số	Tổng số
<i>1. Tàu chở hàng rời</i>								
1.1. Tàu ...								
1.2. ...								
<i>2. Tàu chở hàng tổng hợp</i>								
2.1. Tàu ...								
2.2. ...								
<i>3. Tàu chở hóa chất</i>								
3.1. Tàu ...								
3.2. ...								
<i>4. Tàu chở dầu</i>								
4.1. Tàu ...								
4.2. ...								
<i>5. Tàu chở khí hóa lỏng</i>								
5.1. Tàu ...								
5.2. ...								
<i>6. Tàu kéo</i>								
6.1. Tàu ...								
6.2. ...								
<i>7. Tàu container</i>								
7.1. Tàu ...								
7.2. ...								
<i>8. Tàu RORO kết hợp chở khách</i>								
8.1. Tàu ...								
8.2. ...								
<i>9. Tàu chở khách</i>								
9.1. Tàu ...								
9.2. ...								

Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
					Máy chính	Máy phụ	DO	FO
A	B	C	D	E	F	G	1	2
10. Tàu khác								
10.1. Tàu ...								
10.2. ...								
B. Tàu biển chạy tuyến nội địa								
1. Tàu chở hàng rời								
1.1. Tàu ...								
1.2. ...								
2. Tàu chở hàng tổng hợp								
2.1. Tàu ...								
2.2. ...								
3. Tàu chở hóa chất								
3.1. Tàu ...								
3.2. ...								
4. Tàu chở dầu								
4.1. Tàu ...								
4.2. ...								
5. Tàu chở khí hóa lỏng								
5.1. Tàu ...								
5.2. ...								
6. Tàu kéo								
6.1. Tàu ...								
6.2. ...								
7. Tàu container								
7.1. Tàu ...								
7.2. ...								
8. Tàu RORO kết hợp chở khách								
8.1. Tàu ...								
8.2. ...								
9. Tàu chở khách								
9.1. Tàu ...								
9.2. ...								
10. Tàu khác								
10.1. Tàu ...								
10.2. ...								

Ngày.....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 52-TBan hành theo Thông tư
số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 hàng tháng

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
THÔNG QUA CẢNG**

Tháng ...năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục HH&ĐTVN,

Cục HKVN, Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Hàng hóa thông qua cảng				
			Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
TỔNG SỐ	1000 tấn						
Trong đó:							
-Hàng xuất khẩu							
- Hàng nhập khẩu							
- Hàng nội địa							
-Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ							
<i>Chia theo loại hàng:</i>							
A. Container							
A1. Container	1000 tấn						
- Hàng xuất khẩu							
- Hàng nhập khẩu							
- Hàng nội địa							
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ							
A2. Container	1000 teus						
- Hàng xuất khẩu							
- Hàng nhập khẩu							
- Hàng nội địa							
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ							
B. Hàng lỏng	1000 tấn						
- Hàng xuất khẩu							
- Hàng nhập khẩu							

Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Hàng hóa thông qua cảng				
			Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
- Hàng nội địa							
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ							
C. Hàng khô	1000 tấn						
- Hàng xuất khẩu							
- Hàng nhập khẩu							
- Hàng nội địa							
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ	1000 tấn						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 53-N

Ban hành theo Thông tư
số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
THÔNG QUA CẢNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục: HH&ĐTVN, HKVN,

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

Đơn vị tính: 1000 Tấn

	Tổng số	Chia theo loại cảng		
		Cảng biển	Cảng thủy nội địa	Cảng hàng không
A	1=2+3+4	2	3	4
Tổng số				
1. Chia theo hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, quá cảnh				
- Hàng xuất khẩu				
- Hàng nhập khẩu				
- Hàng nội địa				
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ				
2. Chia theo loại hàng				
2.1. Container				
- Hàng xuất khẩu				
- Hàng nhập khẩu				
- Hàng nội địa				
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ				
2.2. Hàng lỏng				
- Hàng xuất khẩu				
- Hàng nhập khẩu				
- Hàng nội địa				
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ				
2.3. Hàng khô				
- Hàng xuất khẩu				
- Hàng nhập khẩu				
- Hàng nội địa				
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ				
3. Chia theo vùng kinh tế - xã hội				
3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng				

	Tổng số	Chia theo loại cảng		
		Cảng biển	Cảng thủy nội địa	Cảng hàng không
<i>A</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc				
3.3. Vùng Bắc Trung Bộ				
3.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
3.5. Vùng Đông Nam Bộ				
3.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long				
4. Chia theo tỉnh/thành phố				
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				
4.1. Hà Nội				
4.2. ...				

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 54-T.6T.N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 18 tháng báo cáo[1]

- Báo cáo 6 tháng đầu năm:

Ngày 18 tháng 7 năm báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**TAI NẠN GIAO THÔNG
ĐƯỜNG HÀNG HẢI**

Tháng ..., 6 tháng, Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Cục HH và ĐTVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

	Mã số	Kỳ báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng số	1						

Ghi chú: Biểu mẫu và giải thích được quy định tại Nghị định 139/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

[1] Lưu ý đối với kỳ Báo cáo tháng trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán hằng năm thì gửi bổ sung thông tin về Tình hình Tai nạn giao thông xảy ra trong các ngày nghỉ Tết Nguyên đán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 55-N

Ban hành theo Thông
tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm
sau

**SỐ CHUYẾN BAY ĐÚNG GIỜ,
CHẬM CHUYẾN, HỦY CHUYẾN
CỦA CÁC HÃNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
TẠI CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**
Năm....

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo
cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

Chỉ tiêu	Hãng hàng không...		Hãng hàng không...		Hãng hàng không...		Hãng hàng không...		Tổng		
	Số chuyến	Tỷ lệ	Số chuyến	Tỷ lệ	Số chuyến	Tỷ lệ	Số chuyến	Tỷ lệ	Số chuyến	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. CHUYẾN BAY ĐI											
CHUYẾN BAY KHAI THÁC											
CHẬM CHUYẾN											
1. Trang thiết bị và dịch vụ tại cảng hàng không, sân bay											
2. Quản lý, điều hành bay											
3. Hãng hàng không											
4. Thời tiết											
5. Lý do khác											
6. Tàu bay về muộn											
HỦY CHUYẾN											
1. Thời tiết											
2. Kỹ thuật											
3. Thương mại											
4. Khai thác											
5. Lý do khác											
II. CHUYẾN BAY ĐẾN											
CHUYẾN BAY KHAI THÁC											
CHUYẾN BAY ĐẾN ĐÚNG GIỜ (OTP)											
CHUYẾN BAY ĐẾN BỊ CHẬM											

Ngày.....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 56-N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT CÔNG CỘNG

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(Vụ VT&ATGT)

	Số tuyến xe buýt công cộng (tuyến)	Tổng số xe buýt			Số xe sử dụng nhiên liệu sạch (xe)	Số xe hỗ trợ người khuyết tật (xe)	Tổng số lượt vận chuyển (chuyến)	Giá vé lượt bình quân (đồng)	Giá vé tháng bình quân (đồng)	Số lượt khách vận chuyển (người)	Trợ giá (triệu đồng)
		Buýt nhỏ (xe <40 HK) (xe)	Buýt trung bình (40<xe<60 HK) (xe)	Buýt lớn (xe >60 HK) (xe)							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương											
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>											
1. Cao Bằng											
2. Lạng Sơn											
3. ...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 57-N

Ban hành theo Thông tư
số ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SẢN LƯỢNG VÀ KẾT QUẢ HOẠT
ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI,
DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT
ĐỘNG HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG
SẮT, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY
NỘI ĐỊA, ĐƯỜNG BIỂN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Cục: ĐSVN, HH&ĐTVN,
ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng
(Vụ VT&ATGT)

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
A. Đường sắt				
1. Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường sắt	1000 tấn			
2. Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường sắt	triệu tấn-km			
3. Khối lượng hàng hóa nhập khẩu bằng đường sắt	1000 tấn			
4. Khối lượng hàng hóa xuất khẩu bằng đường sắt	1000 tấn			
B. Đường bộ				
1. Số doanh nghiệp vận tải	công ty			
2. Số lượng giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo ô tô, mô tô	giấy phép			
C. Đường thủy nội địa				
1. Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 tấn			
2. Lượt tàu thông qua cảng thủy nội địa	1000 lượt			
D. Đường biển				
1. Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 HK			
2. Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào	1000 lượt			
3. Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển	1000 HK			
4. Hàng hóa quốc tế qua cảng	1000 tấn			
5. Container quốc tế qua cảng	1000 teus			
6. Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào	1000 lượt			

Ngày.....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 58-T.Q.N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Ngày 05 hàng tháng

Quý: Ngày 05 của tháng cuối quý

Năm: Ngày 15 tháng 3 năm sau

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

Tháng..., Quý..., Năm...

Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp/hộ kinh doanh vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Xây dựng tỉnh, thành phố

Loại hình vận tải	Loại hàng	Số phương tiện hoạt động	Tổng khối lượng vận chuyển (tấn)	Tổng số km hoạt động	Tổng số km hoạt động	Loại nhiên liệu chính (mã)	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ
A	B	1	2	3	4	5	6
Đường sắt	Hàng container						
	Hàng rời						
	Hàng lỏng/khí						
	Hàng nguy hiểm						
	Hàng khác						
Đường bộ	Hàng container						
	Hàng rời						
	Hàng lỏng/khí						
	Hàng nguy hiểm						
	Hàng khác						
Đường thủy nội địa	Hàng container						
	Hàng rời						
	Hàng lỏng/khí						
	Hàng nguy hiểm						
	Hàng khác						
Hàng hải	Hàng container						
	Hàng rời						
	Hàng lỏng/khí						
	Hàng nguy hiểm						
	Hàng khác						

Loại hình vận tải	Loại hàng	Số phương tiện hoạt động	Tổng khối lượng vận chuyển (tấn)	Tổng số km hoạt động	Tổng số km hoạt động	Loại nhiên liệu chính (mã)	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ
A	B	1	2	3	4	5	6
Hàng không	Hàng container						
	Hàng rời						
	Hàng lỏng/khí						
	Hàng nguy hiểm						
	Hàng khác						
Tổng cộng							

Ghi chú: Số km chạy có hàng/chạy rỗng lấy từ đồng hồ km, thiết bị GPS (nếu có) hoặc ước tính từ sổ nhật trình xe. Mã nhóm hàng, mã loại phương tiện, mã nhiên liệu áp dụng theo Phụ lục kèm theo (Mục F).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 59-T.Q.N

Ban hành theo Thông tư số ...

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Ngày 07 hàng tháng

Quý: Ngày 07 của tháng cuối quý

Năm: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TỔNG HỢP DỮ LIỆU VẬN TẢI HÀNG HÓA

Tháng..., Quý..., Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây Dựng

(Vụ VT&ATGT)

Kỳ báo cáo	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Loại hình vận tải	Nhóm hàng (mã)	Loại phương tiện (mã)	Số phương tiện hoạt động	Khối lượng vận chuyển (tấn)	Tổng số km hoạt động	Tổng số km chạy có hàng	Mã nhiên liệu / Lượng tiêu thụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. ...										
2. ...										
3. ...										
4. ...										
5. ...										
...										

Ghi chú: 01 dòng = 01 doanh nghiệp x 01 loại hình vận tải x 01 nhóm hàng x 01 loại phương tiện trong kỳ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Năm: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

Tháng..., Quý..., Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng tỉnh, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

(V_u VT&ATGT)[illegible]

Mã/Tên phân tổ	Số dòng báo cáo	Tổng số phương tiện hoạt động	Tổng khối lượng vận chuyển (tấn)	Tổng số km hoạt động	Tổng số km chạy có hàng	Cự ly vận chuyển bình quân (km/chuyến)	Tỷ lệ xe chạy rỗng (%)	Khối lượng luân chuyển ước tính (tấn.km)	Tổng phát thải CO2 ước tính (kg)	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ	Cường độ phát thải carbon (kgCO2/t ấn.km)	Cường độ tiêu thụ năng lượng (lít/1.000 tấn.km)	Năng suất phương tiện (tấn.km/ PT)	Cường độ khai thác phương tiện (km/PT)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Hàng không														
Tổng cộng														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 61-6T.N

Ban hành theo Thông tư số

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ VỤ TAI NẠN GIAO
THÔNG, SỐ NGƯỜI CHẾT,
BỊ THƯƠNG DO TAI NẠN
GIAO THÔNG TRONG LĨNH
VỰC ĐƯỜNG SẮT, HÀNG HẢI,
HÀNG KHÔNG
6 tháng, Năm**

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN, Cục HH&ĐTVN,
Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng (Vụ VT&ATGT)

	Đơn vị	Kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4
Tổng số				
- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
- Số người chết do TNGT	người			
- Số người bị thương do TNGT	người			
Trong đó:				
1. Đường sắt				
- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
- Số người chết do TNGT	người			
- Số người bị thương do TNGT	người			
2. Hàng hải				
- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
- Số người chết do TNGT	người			
- Số người bị thương do TNGT	người			
3. Hàng không				
- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
- Số người chết do TNGT	người			
- Số người bị thương do TNGT	người			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 01-N: Tỷ lệ lập quy hoạch chung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số quy hoạch chung (QHC) cần lập là số QHC riêng biệt phải lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, được xác định tại thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hiện trạng hệ thống đô thị, xã, đặc khu, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia và định hướng phát triển đã được cơ quan có thẩm quyền xác định trong quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung thành phố.

Số QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực là số QHC thuộc tổng số QHC cần lập đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ lập QHC là tỷ lệ phần trăm số QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực trên tổng số QHC cần lập, tính đến cuối kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu gồm các thành phần:

- a) Tỷ lệ lập QHC đô thị;
- b) Tỷ lệ lập QHC xã, đặc khu không phải là đô thị;
- c) Tỷ lệ lập QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ lập QHC đô thị} &= \frac{\text{Số QHC đô thị đã được phê duyệt và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số QHC đô thị cần lập}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ lập QHC xã, đặc khu không phải là đô thị} &= \frac{\text{Số QHC xã, đặc khu không phải là đô thị đã được phê duyệt và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số QHC xã, đặc khu không phải là đô thị cần lập}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ lập QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia} &= \frac{\text{Số QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã được phê duyệt và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia cần lập}} \times 100 \end{aligned}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số thứ tự;
- Cột B: Ghi nhóm QHC và tên từng QHC; phân theo QHC đô thị; QHC xã, đặc khu không phải là đô thị; QHC khu kinh tế, khu du lịch quốc gia;
- Cột 1: Ghi tổng số QHC cần lập tính đến cuối kỳ báo cáo;
- Cột 2: Ghi số QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực;

- Cột 3: Ghi tỷ lệ lập QHC, tính theo công thức: Cột 2/Cột 1 $\times 100$;
- Cột 4: Ghi nội dung cần thuyết minh, làm rõ, nếu có.

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố; riêng đối với Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch-Kiến trúc chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo.

Biểu 02-N: Tỷ lệ bao phủ quy hoạch phân khu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy hoạch phân khu (QHPK) cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC là QHPK có phạm vi, ranh giới và diện tích được xác định trong kế hoạch thực hiện QHC tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu gồm các thành phần:

a) Tỷ lệ bao phủ QHPK theo kế hoạch thực hiện QHC là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực trên tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC; phản ánh phần diện tích phải lập QHPK theo kế hoạch thực hiện QHC đã có QHPK được phê duyệt và còn hiệu lực;

b) Tỷ lệ bao phủ QHPK so với phạm vi QHC là tỷ lệ phần trăm tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực trên tổng diện tích phạm vi lập QHC tương ứng; phản ánh phần diện tích đã có QHPK nêu tại điểm a so với diện tích phạm vi lập QHC tương ứng.

Công thức tính:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ bao phủ QHPK theo kế hoạch thực hiện QHC (\%)} &= \frac{\text{Tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực (ha)}}{\text{Tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC tương ứng (ha)}} \times 100 \\ \text{Tỷ lệ bao phủ QHPK so với phạm vi QHC (\%)} &= \frac{\text{Tổng diện tích QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực (ha)}}{\text{Tổng diện tích phạm vi lập QHC tương ứng (ha)}} \times 100 \end{aligned}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số thứ tự;
- Cột B: Ghi nhóm khu vực và tên QHC tương ứng; phân theo khu vực trong đô thị và khu vực trong khu kinh tế, khu du lịch quốc gia;
- Cột 1: Ghi số QHPK cần lập theo kế hoạch thực hiện QHC;

- Cột 2: Ghi tổng diện tích QHPK cần lập trong kế hoạch thực hiện QHC, đơn vị tính ha;
- Cột 3: Ghi số QHPK trong kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực;
- Cột 4: Ghi tổng diện tích QHPK trong kế hoạch thực hiện QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực, đơn vị tính ha;
- Cột 5: Ghi tổng diện tích phạm vi QHC tương ứng, đơn vị tính ha;
- Cột 6: Ghi tỷ lệ bao phủ QHPK theo kế hoạch thực hiện QHC, tính theo công thức: $\text{Cột 4} / \text{Cột 2} \times 100$;
- Cột 7: Ghi tỷ lệ bao phủ QHPK so với phạm vi QHC, tính theo công thức: $\text{Cột 4} / \text{Cột 5} \times 100$.

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố; riêng đối với Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch-Kiến trúc chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo.

Biểu 03-N: Tỷ lệ bao phủ quy hoạch chi tiết

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích đất xây dựng theo QHC tương ứng là diện tích các loại đất dành cho xây dựng được xác định trong QHC đã được phê duyệt và còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tổng diện tích quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các QHCT trong đô thị (bao gồm cả diện tích phạm vi lập thiết kế đô thị riêng), khu kinh tế, khu du lịch quốc gia, xã, đặc khu không phải là đô thị tương ứng đã được phê duyệt/chấp thuận và còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ bao phủ QHCT là tỷ lệ phần trăm giữa tổng diện tích QHCT nêu trên và tổng diện tích đất xây dựng theo các QHC tương ứng. Chỉ tiêu được tính theo từng nhóm khu vực (đô thị, nông thôn, khu chức năng) và tổng hợp chung trên toàn địa bàn tỉnh, thành phố.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ bao phủ QHCT (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích QHCT đã được phê duyệt/chấp thuận và còn hiệu lực (ha)}}{\text{Tổng diện tích đất xây dựng theo QHC tương ứng (ha)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số thứ tự;

- Cột B: Ghi nhóm khu vực và phạm vi tổng hợp; phân theo khu vực trong đô thị; trong xã, đặc khu không phải là đô thị; trong khu kinh tế, khu du lịch quốc gia;

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất xây dựng theo QHC tương ứng, đơn vị tính ha;

- Cột 2: Ghi số QHCT được phê duyệt/chấp thuận, bao gồm cả thiết kế đô thị riêng, nếu có;

- Cột 3: Ghi tổng diện tích QHCT đã được phê duyệt/chấp thuận và còn hiệu lực, đơn vị tính ha;

- Cột 4: Ghi tỷ lệ bao phủ QHCT, tính theo công thức: Cột 3/Cột 1 $\times$ 100.

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố; riêng đối với Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch - Kiến trúc chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo.

Biểu 04-N: Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số quy chế quản lý kiến trúc cần lập là số quy chế phải ban hành theo quy định của pháp luật về kiến trúc, xác định theo phạm vi quản lý tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Mỗi quy chế áp dụng cho một phạm vi quản lý được tính là một quy chế; việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế không làm tăng số quy chế cần lập.

Số quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành là số quy chế thuộc tổng số quy chế cần lập đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành và còn hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc là tỷ lệ phần trăm giữa số quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành và tổng số quy chế quản lý kiến trúc cần lập trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Chỉ tiêu gồm hai thành phần:

a) Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị;

b) Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị (\%)} = \frac{\text{Số quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số quy chế quản lý kiến trúc đô thị cần lập}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc nông thôn (\%)} = \frac{\text{Số quy chế quản lý kiến trúc nông thôn đã được ban hành và còn hiệu lực}}{\text{Tổng số quy chế quản lý kiến trúc nông thôn cần lập}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số thứ tự;
- Cột B: Ghi nhóm quy chế và phạm vi tổng hợp; phân theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc nông thôn;
- Cột 1: Ghi tổng số quy chế quản lý kiến trúc cần lập tính đến cuối kỳ báo cáo;
- Cột 2: Ghi số quy chế quản lý kiến trúc đã được ban hành và còn hiệu lực;
- Cột 3: Ghi tỷ lệ lập quy chế quản lý kiến trúc, tính theo công thức: $\text{Cột 2} / \text{Cột 1} \times 100$;
- Cột 4: Ghi nội dung cần thuyết minh, làm rõ, nếu có.

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố; riêng đối với Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch-Kiến trúc chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo.

Biểu 05-6T.N: Tổng số báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định là số lượng Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu chỉ tiêu tương ứng tại cột A về số lượng Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định cùng kỳ năm trước, đơn vị tính (dự án);
- Cột 2: Ghi số liệu chỉ tiêu tương ứng tại cột A về giá trị Tổng mức đầu tư của Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định cùng kỳ năm trước, đơn vị tính (triệu đồng);
- Cột 3: Ghi số liệu chỉ tiêu tương ứng tại cột A về số lượng Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định trong kỳ báo cáo, đơn vị tính (dự án);
- Cột 4: Ghi số liệu chỉ tiêu tương ứng tại cột A về giá trị Tổng mức đầu tư của Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thẩm định trong kỳ báo cáo, đơn vị tính (triệu đồng);
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3.Nguồn số liệu

Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 06-6T.N: Tổng số giấy phép xây dựng được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

Giấy phép xây dựng gồm giấy phép xây dựng mới; giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình; giấy phép xây dựng có thời hạn.

Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;
- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng tỉnh, thành phố

Biểu số 07-6T.N: Tổng số công trình khởi công mới

1.Khái niệm, phương pháp tính

Công trình khởi công mới là công trình đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng năm 2025 và được khởi công xây dựng mới trong năm sau khi chủ đầu tư gửi thông báo cho cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương biết để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

Tổng số công trình khởi công mới (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn.

Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án (theo quy định của Luật đầu tư công) và phân loại theo công năng sử dụng (theo quy định của Luật Xây dựng năm 2025).

Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng

phát sinh và trượt giá.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại cột A về tổng mức đầu tư/dự toán công trình cùng kỳ năm trước, đơn vị tính là (triệu đồng);
- Cột 2: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại cột A về tổng mức đầu tư/dự toán công trình trong kỳ báo cáo, đơn vị tính là (triệu đồng);
- Cột 3: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại cột A về tổng số các công trình khởi công mới trên địa bàn cùng kỳ năm trước, đơn vị tính là (công trình);
- Cột 4: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại cột A về tổng số các công trình khởi công mới trên địa bàn trong kỳ báo cáo, đơn vị tính là (công trình).
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 08-N: Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- Dân số đô thị là dân số sống ở các loại đô thị được phân loại theo quy định.
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.
- Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.
- Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.
- Lượng nước thất thoát, thất thu là lượng nước hao hụt trên mạng lưới đường ống và lượng nước đã sử dụng nhưng không thu được tiền nước.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ phần trăm lượng nước thất thoát, thất thu trong tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.
- Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua đồng hồ đo nước tại nhà máy nước.
- Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.
- Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị là tổng công suất thiết kế

của các nhà máy xử lý nước thải đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị là tổng công suất vận hành thực tế xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải đã đưa vào vận hành trên địa bàn.

- Nước thải là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 80% tổng công suất cấp nước sạch tại địa phương.

- Tổng công suất xử lý nước thải (theo công suất thiết kế của nhà máy xử lý nước thải, trạm xử lý nước thải) tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thải, trạm xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng công suất khai thác xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp là tổng công suất vận hành trạm/ nhà máy xử lý nước thải khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải trên tổng dân số đô thị.

- Diện tích đất giao thông đô thị bao gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.

- Diện tích đất xây dựng đô thị bằng tổng diện tích đất phi nông nghiệp không bao gồm đất thủy lợi và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thuộc ranh giới hành chính phường, thị trấn và đất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tập trung trên địa bàn khu vực ngoại thành, ngoại thị (bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu đô thị, khu du lịch, văn hóa - giáo dục, thể dục thể thao, thương mại, resort và các dự án đầu mối hạ tầng kỹ thuật tập trung).

- Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị.

- Tổng số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc là tổng số cây bóng mát trồng trên đường, phố và trong công viên, vườn hoa, khu vực công cộng khác tại các đô thị trên địa bàn được quản lý, chăm sóc.

- Cây xanh sử dụng công cộng đô thị là các loại cây xanh được trồng trên đường phố (gồm cây bóng mát, cây trang trí, dây leo, cây mọc tự nhiên, thảm cỏ trồng trên hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); cây xanh trong công viên, vườn hoa; cây xanh và thảm cỏ tại quảng trường và các khu vực công cộng khác trong đô thị.

- Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị theo quy hoạch

là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi đảm bảo tiếp cận của người dân được xác định trong các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị. Thống kê theo diện tích (ha).

- Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị đưa vào khai thác, quản lý là tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi đảm bảo tiếp cận của người dân đã được đầu tư xây dựng, bàn giao, quản lý khai thác. Thống kê theo diện tích (ha).

- Đường đô thị là đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính. Cấp đường đô thị xác định theo QCVN 07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

- Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên.

- Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng.

- Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được chiếu sáng.

Phương pháp tính:

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch:

$$\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (\%)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng - Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100$$

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định:

$$\text{Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị}}{\text{Tổng công suất khai thác của nhà máy nước x 80\%}} \times 100$$

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

- Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (\%)} = \frac{\text{Diện tích đất giao thông đô thị}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số (hoặc tỷ lệ hoặc số liệu bình quân) tương ứng với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;
- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi chi tiết với từng loại đô thị đối với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 09-N: Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: Cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh,

nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 5: Ghi tổng diện tích nhà ở, căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế - xã hội tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3, 4: Ghi tổng diện tích toàn bộ các căn hộ chung cư theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế - xã hội tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6, 7: Ghi tổng diện tích nhà ở riêng lẻ theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế - xã hội tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 10-N: Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

Biểu số 11-N: Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m²).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo

được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m^2) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 10-N: Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

- Cột 1: Ghi số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 11-N: Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

- Cột 1: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Số liệu được Sở Xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo.

Biểu số 12-6T.N: Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Một số chủng loại vật liệu xây dựng là loại vật liệu xây dựng được lựa chọn để thu thập, tổng hợp và công bố số liệu thống kê, phản ánh tình hình sản xuất, tiêu thụ và phát triển của ngành vật liệu xây dựng trên phạm vi toàn quốc, bao gồm: xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, vôi, cát xây dựng, đá xây dựng, gạch nung, gạch không nung, đá ốp lát, tấm lợp amiăng xi măng.

Công suất thiết kế là tổng công suất của cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng theo thiết kế được phê duyệt.

Sản lượng sản xuất là khối lượng sản phẩm của từng chủng loại vật liệu xây dựng thực tế sản xuất trong kỳ báo cáo.

Sản lượng tiêu thụ là khối lượng sản phẩm của từng chủng loại vật liệu xây dựng đã được tiêu thụ trong kỳ báo cáo.

Giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng theo giá hiện hành là toàn bộ giá trị sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng tạo ra tính theo giá thực tế trong kỳ báo cáo.

Công thức tính giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng theo giá hiện hành như sau:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Giá trị sản xuất} & & & & & & \\ \text{công nghiệp} & & \text{Doanh thu} & & \text{Các khoản} & & \text{Chênh lệch} & & \text{Thuế phát} \\ \text{theo giá hiện} & = & \text{thuần công} & + & \text{trợ cấp của} & & \text{cuối kỳ và} & & \text{sinh nộp} \\ \text{hành} & & \text{nghiệp} & & \text{Nhà nước} & & \text{đầu kỳ hàng} & & \text{ngân sách} \\ & & & & \text{(nếu có)} & & \text{tồn kho} & & \text{nha nước} \end{array}$$

1. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ, giá trị sản xuất với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;

- Cột 2: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Số liệu được Sở Xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo.

Biểu 13-N: Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Đường bộ - Chiều dài đường bộ hiện có là tổng chiều dài các loại đường bộ trên cả nước tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. - Các loại đường bộ bao gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị và đường chuyên dùng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Đường bộ và quyết định phân loại, giao quản lý của cơ quan có thẩm quyền. Việc thống kê căn cứ phân loại đường bộ theo cấp quản lý; mỗi đoạn tuyến chỉ được thống kê một lần vào loại đường tương ứng, không thống kê riêng hoặc loại trừ theo chức năng phục vụ của đoạn tuyến. - Chiều dài đường bộ bao gồm cả chiều dài cầu, hầm đường bộ, đường giao cắt, đường vượt trên tuyến. Đoạn tuyến đi trùng giữa các loại đường chỉ tính một lần vào loại đường có cấp quản lý cao hơn. - Cấp kỹ thuật được xác định theo Điều 10 Luật Đường bộ, căn cứ quyết định đầu tư, hồ sơ thiết kế được duyệt hoặc hồ sơ quản lý tuyến, gồm: đường cao tốc; đường cấp I đến cấp VI; đường giao thông nông thôn (A, B, C, D); đoạn tuyến chưa có cơ sở xác định cấp đường thì tính vào “Đường chưa xác định cấp”. Cấp đường đô thị được phân theo loại đường đô thị quy định tại QCVN 01:2021/BXD và QCVN 07-4:2023/BXD, bao gồm: cấp đô thị, cấp khu vực và cấp nội bộ.

- Kết cấu mặt đường được xác định theo loại kết cấu mặt đường hiện trạng của đoạn tuyến.

b) Chiều dài đường sắt hiện có là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của tuyến đường sắt đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Bao gồm: Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia trong đó đường sắt quốc gia được phân thành đường sắt khổ 1000mm và 1435mm, đường lồng 1000mm và 1435mm (bao gồm cả đường nhánh và đường ga);

- Không bao gồm: Đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

c) Chiều dài đường thủy nội địa đang khai thác là chiều dài mạng lưới luồng chạy tàu, thuyền thuộc đường thủy nội địa quốc gia được tổ chức quản lý, khai thác trong năm; bao gồm luồng chạy tàu trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, phá, vụng, ven bờ biển, từ bờ ra đảo và nối các đảo thuộc nội thủy quốc gia.

d) Năng lực mới tăng là chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, mở rộng bằng nguồn vốn đầu tư phát triển đưa vào khai thác sử dụng trong năm báo cáo.

- Chiều dài được tính bằng km đường, mét dài cầu.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4.

- Cột 5: năng lực tăng thêm được xác định bằng chiều dài các công trình được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa bằng vốn đầu tư phát triển. Không tính các công trình được đầu tư bằng vốn sự nghiệp kinh tế.

- Cầu trên tuyến: ghi số lượng và tổng chiều dài các loại cầu đã đưa vào sử dụng. Đối với trường hợp ngừng sử dụng tạm thời để sửa chữa thì vẫn được thống kê vào số lượng cầu hiện có.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Cục Đường bộ Việt Nam: đối với quốc lộ, đường cao tốc do trung ương quản lý; Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố (qua Biểu số 12-N): đối với quốc lộ, đường cao tốc, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng do địa phương quản lý.

- Cục Đường sắt Việt Nam;

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Biểu số 14-N: Chiều dài đường bộ trung ương, địa phương quản lý chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chiều dài đường bộ chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là độ dài các tuyến đường bộ chạy qua địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Chiều dài đường bộ trung ương quản lý là tổng chiều dài các loại đường bộ do Bộ Xây dựng quản lý theo quy định tại Luật đường bộ hiện hành.
- Chiều dài đường bộ địa phương quản lý là tổng chiều dài các loại đường bộ do tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý theo quy định của Luật đường bộ hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Danh mục tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Ghi theo quy định hiện hành.
- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 13 và bằng tổng Cột 14 đến Cột 18.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Đường bộ Việt Nam: đối với quốc lộ, đường cao tốc do trung ương quản lý; Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố (qua Biểu số 12-N): đối với quốc lộ, đường cao tốc, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng do địa phương quản lý.

Biểu 15-N: Chiều dài đường bộ do địa phương quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chiều dài đường bộ địa phương quản lý là tổng chiều dài các loại đường bộ do địa phương quản lý theo quy định của Luật đường bộ hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 13 và bằng tổng Cột 14 đến Cột 18.
- Dòng “Tổng số”: Ghi tổng chiều dài đường theo cấp kỹ thuật và theo kết cấu mặt đường do địa phương quản lý.
- Tổng số của biểu này phải bằng tổng số đường bộ địa phương quản lý chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại biểu 11-N.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố.

Biểu số 16-N: Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chiều dài đường cao tốc là tổng chiều dài đường bộ cao tốc (được xây dựng theo tiêu chuẩn đường ô tô cao tốc TCVN 5729:2012, TCCS 42:2022/TCĐBVN và đường chưa đạt tiêu chuẩn đường ô tô cao tốc) hiện có trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Đường cao tốc là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

b) Chiều dài đường quốc lộ là tổng chiều dài các loại quốc lộ trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số km đường cao tốc, đường quốc lộ hiện có tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tổng số km đường cao tốc theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng với nội dung cột A.

- Mã số 01, 02, 03, 04, 05, 06: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Đường bộ Việt Nam.

Biểu 17-N. Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng

1. Khái niệm, phương pháp tính

b) Chiều dài đường sắt hiện có là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của tuyến đường sắt đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Bao gồm: Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia trong đó đường sắt quốc gia được phân thành đường sắt khổ 1000mm và 1435mm, đường lồng 1000mm và 1435mm (bao gồm cả đường nhánh và đường ga);

- Không bao gồm: Đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

Năng lực mới tăng là chiều dài đường sắt được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo, mở rộng bằng nguồn vốn đầu tư phát triển đưa vào khai thác sử dụng trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4.
- Cột 5: năng lực tăng thêm được xác định bằng chiều dài các công trình được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa bằng vốn đầu tư phát triển.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Tập đoàn Đường sắt quốc gia Việt Nam;
- Sở Xây dựng, tỉnh thành phố;
- Doanh nghiệp có hoạt động đường sắt.

Biểu số 18-N: Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường bộ, đường sắt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường bộ, đường sắt: là phần trăm giữa tổng chiều dài đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị so với tổng chiều dài đường bộ, đường sắt.

a) Chiều dài đường bộ: trong phạm vi chỉ tiêu này, chiều dài đường bộ bao gồm đường quốc lộ và đường tỉnh. Trong đó:

- Đường quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực;

- Đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Đường bộ cao tốc (hay còn gọi là đường cao tốc) là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt; không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

c) Chiều dài đường sắt: tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, bao gồm đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị tính đến thời điểm báo cáo, cụ thể như sau:

- Đường sắt quốc gia: là đường sắt phục vụ như cầu vận tải chung của cả nước, từng vùng kinh tế và liên vận quốc tế, bao gồm đường sắt khổ 1000mm,

đường sắt khổ 1435mm, đường lồng (đường sắt khổ 1435mm và 1000mm), đường sắt chạy điện.

- Đường sắt đô thị: là đường sắt phục vụ nhu cầu đi lại hàng ngày của hành khách ở thành phố, vùng phụ cận, bao gồm đường sắt đi ngầm, đường sắt đi trên cao, đường sắt đi trên mặt đất và một số loại hình giao thông đô thị mới tự động dẫn hướng.

- Đường sắt tốc độ cao là một loại hình của đường sắt quốc gia có tốc độ thiết kế từ 200km/h trở lên, có khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chiều dài đường bộ cao tốc trên tổng chiều dài đường bộ (\%)} = \frac{\text{Tổng chiều dài đường bộ cao tốc}}{\text{Tổng chiều dài đường bộ}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chiều dài đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị trên tổng chiều dài đường sắt (\%)} = \frac{\text{Tổng chiều dài đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị}}{\text{Tổng chiều dài đường sắt}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu tương ứng với nội dung cột B năm trước năm báo cáo.
- Cột 2: Ghi số liệu tương ứng với nội dung cột B năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Đường bộ Việt Nam;

Cục Đường sắt Việt Nam.

Biểu số 19-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa

Biểu số 20-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng thủy nội địa

Số lượng cảng thủy nội địa là số lượng cảng thủy nội địa được công bố hoạt động hiện có trong kỳ báo cáo.

Cảng thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác; cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng thủy nội địa gồm: Cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng

hành khách, cảng chuyên dùng.

b) Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa là khả năng xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận được trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có được tính theo thiết kế.

c) Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa là khả năng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng mới tăng thêm do hoạt động đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới các cảng thủy nội địa được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố hoạt động trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 19-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa

- Cột 1: Ghi tổng số cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực mới tăng của cảng thủy nội địa, lưu ý: Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 20-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương

- Cột 1, 3: Ghi tổng số lượng cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2, 4: Ghi tổng số lượng cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Biểu số 21-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng (bến) thủy nội địa

Biểu số 22-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng (bến) thủy nội địa theo cơ quan quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng, bến thủy nội địa

Số lượng cảng, bến thủy nội địa là số lượng cảng, bến thủy nội địa được công bố hoạt động hiện có trong kỳ báo cáo.

Cảng, bến thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác; cảng, bến thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng, bến thủy nội địa gồm: Cảng (bến) tổng hợp, cảng (bến) hàng hóa, cảng (bến) hành khách, cảng (bến) chuyên dùng.

b) Năng lực bốc xếp năm trước báo cáo của cảng (bến) thủy nội địa

Năng lực bốc xếp năm trước báo cáo của cảng (bến) thủy nội địa là khả năng xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận được trong kỳ báo cáo.

c) Năng lực bốc xếp kỳ báo cáo của cảng (bến) thủy nội địa

Năng lực bốc xếp kỳ báo cáo của cảng (bến) thủy nội địa là khả năng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 21-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng (bến) thủy nội địa

- Cột 4: Cảng (bến) thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột 2.

- Cột 5: Cảng (bến) thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột 2.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 22-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng (bến) thủy nội địa chia theo cơ quan quản lý

- Cột 3, 4, 5, 6, 7: Ghi năng lực bốc xếp năm trước của năm báo cáo tương ứng với nội dung cột 2.

- Cột 8, 9, 10, 11, 12: Ghi năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột 2.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Ghi chú: Phương tiện chở khách 01 giường nằm tương đương với 06 ghế hành khách hoặc tương đương với 06 tấn trọng tải toàn phần; 01 ghế hoặc 01 hành khách tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên phương tiện quy đổi tương đương với 09 tấn trọng tải toàn phần (theo điểm b, khoản 5 Điều 3 Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Kế hoạch);

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố.

Biểu số 23-N: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền ra, vào hoạt động để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

Số lượng bến cảng là số lượng bến cảng được công bố mở cảng hiện có trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển theo công suất thiết kế trong kỳ báo cáo.

Năng lực mới tăng của cảng biển là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển tăng thêm về công suất thiết kế do hoạt động cải tạo, nâng cấp hoặc các bến cảng được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố mở cảng trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Phân loại cảng biển theo Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cảng biển và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cảng biển và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực mới tăng của cảng biển, lưu ý: Cột = Cột 2 - Cột 1.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Hàng hải và Đường thuỷ Việt Nam.

Biểu 24-N: Năng lực thông qua cảng biển, cảng thuỷ nội địa địa phương và doanh nghiệp quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm theo các biểu 20-N, 23-N.

2. Cách ghi biểu

- Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

Số liệu được Sở Xây dựng báo cáo bao gồm các cảng địa phương và cảng do doanh nghiệp quản lý.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 25-N: Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng hàng không hiện có là số lượng cảng hàng không hiện có tính đến thời điểm báo cáo. Cảng hàng không là một khu vực xác định, bao gồm sân bay và các công trình, trang thiết bị phục vụ hoạt động hàng không.

b) Năng lực khai thác hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế hoặc năng lực theo thực tế.

c) Năng lực khai thác mới tăng của cảng hàng không là năng lực khai thác mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, gồm năng lực mới tăng do nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số, chia theo cảng hàng không quốc tế, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu: Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu số 26-N: Số cảng hàng không có nhà ga, kho hàng hóa hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng cảng hàng không có nhà ga, kho hàng hóa, hàng không là số lượng cảng hàng không có khu tập kết, lưu trữ, xử lý hàng hóa hàng không, kho hàng hóa riêng biệt, không tính thiết bị xử lý hành lý của hành khách tại thời điểm báo cáo.

Diện tích cảng hàng không có nhà ga, kho hàng hóa, hàng không được tính bằng tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích tập kết, lưu trữ, xử lý hàng hóa hàng không (logistics hàng không)/ kho hàng hóa tại thời điểm báo cáo.

Công suất thiết kế của cảng hàng không có nhà ga, kho hàng hóa, hàng không là khả năng xử lý hàng hóa của cảng hàng không có nhà ga, kho hàng hóa, hàng không, được tính theo năng lực thiết kế hoặc năng lực theo thực tế tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi tổng số, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Cục Hàng không Việt Nam.
- Báo cáo của cảng hàng không và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa.

Ghi chú: Biểu mẫu này để thu thập chỉ tiêu mã số 0111: Số sân bay có trung tâm xử lý hàng hoá. Để phù hợp với các văn bản QPPL hiện hành chỉ tiêu được sửa thành "Số cảng hàng không có nhà ga, kho hàng hóa, hàng không", không làm thay đổi phạm vi, phương pháp tính chỉ tiêu đã được quy định chi tiết tại Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT ngày 31/12/2021"

Biểu số 27-N Số lượng cảng cạn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cảng cạn là một bộ phận thuộc kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, là đầu mối tổ chức vận tải gắn liền với hoạt động của cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, cửa khẩu đường bộ, đồng thời có chức năng là cửa khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường biển.

Số lượng cảng cạn là số lượng cảng cạn đã được cấp phép và hoạt động trên cả nước, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố mở tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên danh mục cảng cạn chia theo tỉnh, thành phố
- Cột 1: Ghi tên Doanh nghiệp quản lý khai thác cảng cạn
- Cột 2: Ghi Địa điểm cảng cạn (theo địa danh, phường, Tỉnh, thành phố);
- Cột 3: Ghi Thời điểm công bố hoạt động (theo tháng, năm).
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
- Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu 28-N: Chiều dài đường thủy nội địa chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chiều dài đường thủy nội địa chia theo tỉnh, thành phố là chiều dài các tuyến đường thủy nội địa chảy trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; bao gồm các tuyến đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương được tổ chức quản lý và khai thác theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa hiện hành.

2. Cách ghi biểu

Dòng "Tổng số": ghi tổng chiều dài đường thủy nội địa quốc gia do Bộ Xây dựng quản lý và chiều dài đường thủy nội địa địa phương quản lý và chia theo cấp kỹ thuật.

Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 8.

Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

Biểu 29-N: Chiều dài đường thủy nội địa do địa phương quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chiều dài đường thủy nội địa do địa phương quản lý là tổng chiều dài đường thủy nội địa do địa phương quản lý theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Dòng "Tổng số": ghi tổng chiều dài đường thủy nội địa địa phương quản lý và chia theo cấp kỹ thuật.

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 8.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 30N-5N: Danh mục các tuyến quốc lộ, cao tốc phân theo cấp kỹ thuật và kết cấu mặt đường

Biểu số 31N-5N: Danh mục cầu đường bộ trên quốc lộ, cao tốc

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đường quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực;

- Đường cao tốc là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt; không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

2. Cách ghi biểu

Biểu số 30-5N:

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 9 và bằng tổng Cột 10 đến Cột 15.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 31-5N:

- Ghi số liệu các cột tương ứng với cột B.

3. Nguồn số liệu

Cục Đường bộ Việt Nam.

Biểu 32-T Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công tháng

Biểu 33-N Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các dự án đầu tư công là các dự án được phê duyệt thực hiện đầu tư hàng năm bằng nguồn vốn đầu tư công do Bộ Xây dựng trực tiếp quản lý.

Vốn đầu tư công do Bộ Xây dựng quản lý, tổ chức thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và các nguồn vốn đầu tư công khác theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

Biểu 32-T:

- Ngày 10 háng tháng cáo cáo số liệu ước tính tháng báo cáo.
- Kế hoạch năm: ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp cấp có thẩm quyền.
- Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: ghi số liệu giải ngân từ đầu dự án đến ngày 31 tháng 01 năm báo cáo; không bao gồm số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu 33-N:

- Báo cáo số liệu chính thức năm.

3. Nguồn số liệu

Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án

Sở Xây dựng.

Biểu 34-T: Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức PPP
(báo cáo tháng)

Biểu 35-N: Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức PPP
(báo cáo năm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) là dự án đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cách ghi biểu

Biểu 34-T:

- Cột 1: ghi số kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao vốn đối với vốn nhà nước tham gia dự án và kế hoạch giải ngân đối với vốn chủ sở hữu, vốn huy động.

- Cột 2, 3, 4: ghi số liệu sản lượng thực hiện của dự án theo kỳ tương ứng. Trong đó, giá trị "Thực hiện" đối với vốn của nhà đầu tư (vốn chủ sở hữu, vốn huy động) là giá trị khối lượng/công việc thực tế đã thi công, lắp đặt, nghiệm thu hoặc xác định trên công trình trong kỳ.

- Cột 5, 6, 7: ghi số liệu giải ngân chính thức, sơ bộ và ước tính của dự án theo kỳ tương ứng. Trong đó, "Giải ngân" đối với vốn nhà nước là số vốn đã làm thủ tục thanh toán qua Kho bạc Nhà nước/Ngân hàng; đối với vốn của nhà đầu tư (vốn chủ sở hữu, vốn huy động) là số vốn thực tế doanh nghiệp dự án đã thanh toán, chi trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hoặc các chi phí hợp pháp phát sinh của dự án trong kỳ (không tính số tiền chỉ mới rút vốn vay chuyển về tài khoản của doanh nghiệp dự án nhưng chưa thanh toán cho các chi phí của dự án).

- Giải trình số liệu tăng giảm đột biến (nếu có).

Biểu 35-N:

- Cột 1: ghi số kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền giao vốn đối với vốn nhà nước tham gia dự án và kế hoạch giải ngân đối với vốn chủ sở hữu, vốn huy động.

- Cột 2: ghi số liệu sản lượng thực hiện chính thức của dự án trong kỳ báo cáo (xác định theo khối lượng/công việc đã thực hiện, nghiệm thu);

- Cột 3: Ghi số liệu giải ngân chính thức của dự án trong kỳ báo cáo (số vốn thực tế đã chi trả, thanh toán cho các chi phí của dự án);

- Cột 4: ghi các hạng mục chủ yếu và tỷ trọng hoàn thành trong năm báo cáo của các dự án, không cần chia theo nguồn vốn.

- Lưu ý: Báo cáo năm tập trung vào các số liệu chính thức và thông tin tổng hợp về quy mô, tiến độ; không yêu cầu báo cáo lại các thông tin cố định đã được cập nhật ổn định trên hệ thống trừ khi có thay đổi.

- Giải trình số liệu tăng giảm đột biến (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cơ quan, đơn vị được giao quản lý hợp đồng dự án PPP làm đầu mối tổng hợp và điền thông tin. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP, các cơ quan đơn vị liên quan cung cấp số liệu phục vụ tổng hợp theo yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu.

Biểu 36-6T.N Khối lượng chủ yếu hoàn thành các dự án Bộ Xây dựng trực tiếp quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ báo cáo là các hạng mục lớn của dự án được thi công hoàn thành trong kỳ báo cáo (bao gồm cả các hạng mục chưa được nghiệm thu trong kỳ, các hạng mục hoàn thành đã được thống kê kỳ này thì không thống kê vào kỳ báo cáo sau).

- Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành được tính bằng chiều dài (km) đường bộ, đường sắt được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; chiều dài (m) cầu đường bộ, cầu đường sắt, cầu cảng biển, cầu cảng/bến thủy nội địa được xây dựng mới; chiều dài (km) luồng hàng hải, đường thủy nội địa được nạo vét, chỉnh trị, kè; chiều dài (m) đường lãn, đường cất hạ cánh máy bay, diện tích (m²) nhà ga, sân đỗ máy bay được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo.

2. Cách ghi biểu

- Cột C: ghi khối lượng xây dựng cơ bản của dự án theo quyết định đầu tư được duyệt.

- Cột 1, 2, 3: ghi khối lượng hoàn thành của dự án trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4,5,6: ghi khối lượng hoàn thành của dự án trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Đối với dự án sử dụng nhiều nguồn vốn thì quy ước ghi khối lượng chủ yếu hoàn thành vào nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn hơn.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án.

- Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 37-Q: Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do Bộ Xây dựng quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao cho các bộ, cơ quan trung ương tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch

vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

Khối lượng thực hiện dự án/công trình bao gồm cả khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu và chưa được nghiệm thu của dự án/công trình.

Lưu ý: Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu vốn ngân sách Nhà nước theo kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng theo các thời điểm tương ứng từng dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu vốn nước ngoài (ODA) theo kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng theo các thời điểm tương ứng với từng dòng ở cột A:

+ Ước thực hiện quý I: Thời điểm 10 tháng 3.

+ Ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 10 tháng 6.

+ Ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 10 tháng 9.

+ Ước thực hiện 12 tháng: Thời điểm 10 tháng 12.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án.

- Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 38-Q: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

2. Cách ghi biểu

Quý I năm báo cáo ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo, bao gồm dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo; từ quý II trở đi thực hiện rà soát, bổ

sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

- Cột A: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm.

- Cột C: Ghi tên chủ đầu tư/ban quản lý dự án theo quyết định đầu tư.

- Cột D: Ghi địa điểm xây dựng (Tên tỉnh, thành phố) nơi thực hiện thi công dự án/công trình.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi thời gian khởi công/hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành theo thực tế của dự án/công trình.

- Cột 5: Ghi tổng mức đầu tư theo quyết định đầu tư của dự án/công trình tại cột A.

- Cột 6, 7: Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

+ Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 515, Đơn vị tính (cột 7): Km.

+ Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 60, Đơn vị tính (cột 7): Triệu sản phẩm/năm.

+ Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 5, Đơn vị tính (cột 7): Nghìn m² sàn".

- Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của chủ đầu tư/ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

- Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án.

- Sở Xây dựng tỉnh, thành phố.

Biểu số 39-Q: Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự Biểu số 001.Q/BCB-VĐTC: Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng.

Báo cáo tình hình thực hiện theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao cho các bộ, cơ quan trung ương tại Quyết định và Thông báo của cấp có thẩm quyền về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Biểu này áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước và thống nhất với số liệu báo cáo tại Biểu số 26-Q.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột 2: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên các tỉnh/thành phố mà dự án/công trình thực hiện trên các tỉnh/thành phố đó.

- Cột 11, 12, 13, 14: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo thời điểm:

- + Ước thực hiện quý I: Thời điểm 10 tháng 3.
- + Ước thực hiện 6 tháng đầu năm: Thời điểm 10 tháng 6.
- + Ước thực hiện 9 tháng đầu năm: Thời điểm 10 tháng 9.
- + Ước thực hiện cả năm: Thời điểm 10 tháng 12.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án.
- Sở Xây dựng

Biểu 40-N: Số lượng phương tiện giao thông đường sắt đã đăng kiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng phương tiện giao thông đường sắt đã đăng kiểm là số lượng đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt đã đăng kiểm trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: ghi tên chỉ tiêu theo loại đường sắt (mục I, II, III) và loại phương tiện.

- Cột B: ghi đơn vị tính.
- Cột 1: ghi số lượng phương tiện đã đăng kiểm trong năm báo cáo.
- Cột 2:
 - + Tổng công suất (kW) đối với đầu máy và phương tiện chuyên dùng tự hành;
 - + Tổng số chỗ đối với toa xe khách tại dòng 2.1 và dòng 2.2;
 - + Tổng tải trọng (tấn) đối với toa xe hàng tại dòng 2.3;
 - + Tổng tải trọng (tấn) đối với phương tiện chuyên dùng không tự hành.

3. Nguồn số liệu

Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Biểu 41-N: Số lượng tàu biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng tàu biển hiện có là số lượng tàu biển các loại chạy bằng động cơ có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; bao gồm tàu đang hoạt động, đang sửa chữa, chưa dùng đến, hết niên hạn sử dụng; tàu cá và tàu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 2: ghi danh mục phương tiện chia theo công dụng, Cột khả năng khai thác: ghi trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế và trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

- Cột 4 và cột 6: ghi số liệu có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục HHĐTVN

Biểu 42-N Số lượng phương tiện thủy nội địa còn hạn đăng kiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng phương tiện thủy nội địa còn hạn đăng kiểm là số lượng phương tiện thủy nội địa mà giấy chứng nhận an toàn và bảo vệ môi trường còn hạn có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; bao gồm các phương tiện đang hoạt động, đang sửa chữa, không bao gồm các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng và các phương tiện phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

2. Cách ghi biểu

- Cột 2: ghi danh mục phương tiện chia theo công dụng và tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

- Cột khả năng khai thác: ghi trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế và trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

- Cột 4 và cột 6: ghi số liệu có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Biểu 43-N: Số lượng tàu bay

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu bay là số lượng tàu bay thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê của tổ chức, cá nhân và đang được đăng ký quốc tịch Việt Nam tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: liệt kê các loại tàu bay hiện có trong kỳ báo cáo, phân theo chức năng chính.

- Công suất tàu bay chở khách tính bằng trọng lượng cất cánh tối đa.

- Công suất tàu bay chở hàng, tàu bay chuyên dùng tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu 44-N: Tỷ lệ xe buýt/xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các tỉnh, thành phố.

1. Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các tỉnh, thành phố (Tổng số)

Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng xe buýt đang lưu hành tại các tỉnh, thành phố là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số xe buýt sử dụng các loại năng lượng xanh thay thế xăng, dầu so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại các tỉnh, thành phố.

- Xe buýt sử dụng năng lượng xanh là xe buýt sử dụng điện để vận hành (không phân biệt điện từ nguồn nào). Với mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050, các phương tiện giao thông sẽ hướng tới sử dụng năng lượng xanh dần, chuyển đổi dần lĩnh vực giao thông từ “nâu sang xanh”.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại tỉnh, thành phố} = \frac{\text{Số xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch tại tỉnh, thành phố}}{\text{Tổng số xe buýt đang lưu hành tại tỉnh, thành phố}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt đang lưu hành tại đô thị đặc biệt và đô thị loại I (\%)} = \frac{\text{Số xe buýt sử dụng năng lượng xanh tại tỉnh, thành phố}}{\text{Tổng số xe buýt đang lưu hành tại tỉnh, thành phố}} \times 100$$

2. Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng số xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố (Tổng số)

Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng lượng xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số xe buýt sử dụng năng lượng xanh được mua mới so với tổng số xe buýt được mua mới tại tỉnh, thành phố trong cùng một thời kỳ.

- Xe buýt sử dụng năng lượng xanh được mua mới là xe buýt vận hành bằng điện (không phân biệt điện từ nguồn nào) được mua mới hoàn toàn. Xe buýt được mua mới hoàn toàn là xe buýt được mua mới và được đăng ký gắn biển số trong khoảng từ ngày đầu tiên (01/01) của năm đầu tiên đến ngày cuối cùng (31/12) của năm thứ hai sau năm đầu tiên. Với mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050, các phương tiện giao thông sẽ hướng tới sử dụng năng lượng xanh dần, chuyển đổi dần lĩnh vực giao thông từ “nâu sang xanh”.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng nhiên liệu sạch so với tổng xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố} = \frac{\text{Số xe buýt mới sử dụng nhiên liệu sạch tại các tỉnh, thành phố}}{\text{Tổng số xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh so với tổng xe buýt mới tại các đô thị loại I (\%)} = \frac{\text{Số xe buýt mới sử dụng năng lượng xanh tại các tỉnh, thành phố}}{\text{Tổng số xe buýt mới tại các tỉnh, thành phố}} \times 100$$

3. Cách ghi biểu

Cột 1, 2 ghi các số liệu tương ứng cột B

Cột 3=Cột 2-Cột 1

4. Nguồn số liệu

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Biểu 45-N: Tỷ lệ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh gồm xe ô tô vận hành bằng điện (không phân biệt từ nguồn nào).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng xanh so với tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành (\%)} = \frac{\text{Tổng số xe ô tô vận hành bằng điện}}{\text{Tổng số các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ đang lưu hành}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1, 2 ghi các số liệu tương ứng cột B

Cột 3=Cột 2-Cột 1

3. Nguồn số liệu

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Biểu 46-N: Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng vận chuyển hành khách công cộng thực tế

của các phương tiện giao thông công cộng đường bộ, đường sắt, đường thủy so với tổng khối lượng vận chuyển hành khách thực tế trong cùng thời kỳ.

- Vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I là hình thức vận chuyển người bằng các phương tiện giao thông công cộng đường bộ, đường sắt, đường thủy như xe buýt; xe buýt đường sông; các phương tiện đường sắt đô thị.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ đảm nhận vận} \\ \text{tải hành khách công} \\ \text{cộng ở các đô thị} \\ \text{đặc biệt, đô thị loại I} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng khối lượng vận chuyển hành khách của} \\ \text{các phương tiện giao thông công cộng tại các} \\ \text{đô thị đặc biệt, loại I} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng khối lượng vận chuyển hành khách tại} \\ \text{các đô thị đặc biệt, loại I} \end{array}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1, 2 ghi các số liệu tương ứng cột B

Cột 3=Cột 2-Cột 1

3.Nguồn số liệu

Cục Đường bộ Việt Nam

Biểu 47-N Số lượng ô tô tham gia giao thông chia theo trọng tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượng xe ô tô tham gia giao thông chia theo trọng tải là số lượng các loại xe ô tô lưu hành có trong dữ liệu kiểm định tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; không bao gồm các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng và xe ô tô thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công An, Bộ Quốc phòng.

- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

2. Các ghi biểu:

- Ghi số liệu tương ứng với cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Biểu số 48-N: Số lượng xe ô tô tham gia giao thông chia theo loại năng lượng sử dụng và tiêu chuẩn khí thải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng xe ô tô tham gia giao thông chia theo loại năng lượng sử dụng và

tiêu chuẩn khí thải là số lượng các loại xe ô tô đang tham gia giao thông tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; không bao gồm các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng, không đăng ký hoặc không đưa vào kiểm định.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: ghi danh mục phương tiện.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Biểu 49-N: Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu tiêu thụ của tàu bay trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Nhiên liệu tàu bay tiêu thụ bao gồm các loại nhiên liệu tàu bay sử dụng trong quá trình vận chuyển hàng không; không tính lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi tàu bay phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

$$NLTHK_j = \sum NLTT \text{ tàu bay}_{i,j}$$

Trong đó:

- $NLTHK_j$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông hàng không trong kỳ thống kê;
- $NLTT \text{ tàu bay}_{i,j}$: lượng nhiên liệu tàu bay i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;
- i : tàu bay thứ i ;
- j : loại nhiên liệu.

2. Cách ghi biểu

- Tổng số: ghi tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của tàu bay tuyến quốc tế hoặc nội địa tương ứng.
- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu 50-N Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do các đầu máy, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường

sắt tiêu thụ trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Nhiên liệu sử dụng trong giao thông đường sắt là dầu diesel.

$$NLTTDS_j = \sum NLTT \text{ đầu máy}_{i,j} + \sum NLTT \text{ PTCD}_j$$

Trong đó:

- $NLTTDS_j$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông đường sắt trong kỳ thống kê;

- $NLTT \text{ đầu máy}_{i,j}$: lượng nhiên liệu đầu máy i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- $\sum NLTT \text{ PTCD}_j$: tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của phương tiện chuyên dùng đường sắt sử dụng nhiên liệu j trong kỳ thống kê;

- i : đầu máy thứ i ;

- j : loại nhiên liệu.

2. Cách ghi biểu

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Đường sắt Việt Nam

Biểu 51-N: Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong hàng hải là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do tàu biển tiêu thụ trong quá trình hoạt động trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Không tính lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi tàu cá, tàu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý. Nhiên liệu sử dụng trong hàng hải được tính bao gồm các loại dầu DO và FO.

$$NLTTTHH_j = \sum NLTT \text{ tàu biển}_{i,j}$$

Trong đó:

- $NLTTTHH_j$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông hàng hải trong kỳ thống kê;

- $NLTT \text{ tàu biển}_{i,j}$: lượng nhiên liệu tàu biển i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- i : tàu biển thứ i ;

- j : loại nhiên liệu.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Liệt kê từng tàu biển theo tên gọi hoặc số hiệu có hoạt động vận chuyển trong năm báo cáo;

- Tổng số: ghi tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của các tàu biển chạy tuyến quốc tế hoặc nội địa trong năm.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Biểu số 52 -T Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

Biểu số 53-N Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là khối lượng hàng hoá thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

Khối lượng hàng hoá xuất cảng là số tấn hàng hoá thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác.

Khối lượng hàng hoá nhập cảng là số tấn hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội địa, hàng nhập nội địa, hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 52 -T Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

- Cột 4: ghi số chính thức thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo cùng kỳ năm trước. Ví dụ: Báo cáo tháng 7/2024 thì cột 4 ghi số liệu đã thực hiện, lũy kế của 7 tháng năm 2023.

- Cột 5 = Cột 3: Cột 4 x 100.

- Cột 6 = Cột 3 : Cột 1 x 100.

Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

b) Biểu số 53-N Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

- Cột A: Ghi tổng số và chia theo hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, quá cảnh, loại hàng, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại cảng theo tương ứng với nội dung cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;
- Cục Hàng không Việt Nam;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố.

Biểu số 54-T.6T.N Tai nạn giao thông đường hàng hải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến hết ngày 14 tháng 12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3: Ghi tổng số vụ, số người chết, số người bị thương trong kỳ báo cáo.
- Cột 4, 5, 6: Ghi tổng số vụ, số người chết, số người bị thương cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Biểu số 55-N Số chuyến bay đúng giờ, chậm chuyến, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại các cảng hàng không Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số chuyến bay đúng giờ, chậm chuyến, hủy chuyến là số lượng chuyến bay đi và đến đúng giờ, chậm hoặc hủy chuyến từ các cảng hàng không của Việt Nam đến các cảng hàng không khác. Khái niệm về chuyến bay đúng giờ, bị chậm, hủy chuyến theo quy định hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cách ghi biểu

- Số liệu báo cáo là tổng hợp số liệu chuyến bay đúng giờ, chậm chuyến, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam tại các cảng hàng không Việt Nam, diễn ra trong một năm dương lịch.

Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có)

3. Nguồn số liệu: Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu 56-N Vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tuyến xe buýt công cộng là tuyến xe buýt do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

- Số lượt hành khách vận chuyển bằng xe buýt công cộng: tổng số lượt hành khách đã thực hiện hành trình bằng xe buýt công cộng trong kỳ.

- Số xe sử dụng nhiên liệu sạch là tổng số xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện môi trường như điện, khí nén thiên nhiên...

- Xe hỗ trợ người khuyết tật là xe buýt được thiết kế hoặc cải tiến chuyên biệt giúp người đi xe lăn hoặc người gặp khó khăn về vận động có thể tiếp cận lên xuống và di chuyển an toàn.

- Một lượt vận chuyển của xe buýt công cộng là hành trình xe buýt vận chuyển hành khách đi từ điểm đầu của tuyến đến điểm cuối và quay lại nơi xuất phát.

- Giá vé lượt bình quân là bình quân của giá các loại vé theo lượt của các tuyến xe buýt công cộng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kỳ báo cáo.

- Giá vé tháng bình quân là bình quân giá các loại vé tháng của các tuyến xe buýt công cộng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong kỳ báo cáo.

- Số lượt hành khách vận chuyển bằng xe buýt công cộng trong kỳ là tổng số lượt hành khách thực hiện hành trình có trả phí bằng xe buýt công cộng trong kỳ, được tính bằng tổng số hành khách lên xe và xuống xe của tất cả các tuyến

trong kỳ đó.

-Trợ giá là khoản tiền ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng trong kỳ.

2. Cách ghi biểu

- Cột A ghi theo Danh mục đơn vị hành chính
- Cột 1,2...11 ghi các số liệu tương ứng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Cục Đường bộ Việt Nam.

Biểu 57-N Sản lượng và kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, doanh nghiệp vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa và đường biển

Biểu 58-T.Q.N Báo cáo hoạt động vận tải hàng hoá (doanh nghiệp)

Biểu 59- T.Q.N Tổng hợp dữ liệu vận tải hàng hoá (Sở Xây dựng tổng hợp doanh nghiệp toàn Sở)

Biểu 60- T.Q.N Báo cáo tổng hợp vận tải hàng hoá (Sở Xây dựng báo cáo Bộ Xây dựng)

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là khối lượng hàng hoá thực tế đã vận chuyển hoàn thành trong kỳ báo cáo (tấn), xác định trên phiếu cân, vận đơn, chứng từ giao nhận hàng của từng chuyến.

- Số km chạy có hàng/chạy rỗng là tổng quãng đường phương tiện chạy trong trạng thái có/không chở hàng, lấy từ đồng hồ km, thiết bị giám sát hành trình (GPS) hoặc ước tính từ sổ nhật trình xe.

- Cự ly vận chuyển bình quân = Tổng số km chạy có hàng / Tổng số chuyến thực hiện.

- Tỷ lệ xe chạy rỗng (%) = Tổng số km chạy rỗng / (Tổng số km chạy có hàng + Tổng số km chạy rỗng) x 100.

- Khối lượng luân chuyển hàng hoá ước tính (tấn.km) = Tổng khối lượng vận chuyển x Cự ly vận chuyển bình quân.

- Hệ số lợi dụng trọng tải phương tiện = Khối lượng hàng hoá thực chở / Trọng tải thiết kế của phương tiện.

- Tốc độ khai thác trung bình (km/h) = Quãng đường vận chuyển / Thời gian hành trình (từ thời điểm xuất phát đến thời điểm kết thúc hành trình).

- Năng suất phương tiện (tấn.km/phương tiện) = Khối lượng luân chuyển ước tính / Tổng số phương tiện hoạt động.

- Cường độ khai thác phương tiện (km/phương tiện) = (Tổng số km chạy có hàng + Tổng số km chạy rỗng) / Tổng số phương tiện hoạt động.

- Lượng phát thải khí nhà kính ước tính (kg CO₂ tương đương) = Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ x Hệ số phát thải tương ứng theo loại nhiên liệu/năng lượng sử dụng (theo Danh mục phân loại nhiên liệu và hệ số phát thải khí nhà kính do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) công bố tại Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT).

- Cường độ phát thải carbon (kg CO₂td/tấn.km) = Tổng lượng phát thải CO₂ ước tính / Khối lượng luân chuyển ước tính.

- Cường độ tiêu thụ nhiên liệu (lít hoặc kWh/1.000 tấn.km) = Tổng lượng nhiên liệu/năng lượng tiêu thụ/Khối lượng luân chuyển ước tính x 1.000.

- Số vụ tai nạn/sự cố là tổng số vụ tai nạn, sự cố phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hoá liên quan đến tổ hợp loại hình vận tải – nhóm hàng – loại phương tiện trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu là tổng doanh thu từ hoạt động vận chuyển hàng hoá phát sinh trong kỳ báo cáo, tổng hợp từ hoá đơn, hợp đồng vận chuyển, sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vận tải hàng hoá (báo cáo số liệu ban đầu);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tổng hợp số liệu doanh nghiệp trên địa bàn);
- Vụ Vận tải và An toàn giao thông chủ trì tổng hợp chung; phối hợp: Cục Đường bộ Việt Nam, Cục Đường sắt Việt Nam, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu 61-6T.N: Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số vụ tai nạn giao thông là số vụ tai nạn liên quan đến ít nhất 1 phương tiện giao thông trên đường gây tử vong, thương tích hay thiệt hại về vật chất trong kỳ.
- Số người chết, bị thương do tai nạn giao thông là tổng số người bị chết, bị thương do tai nạn giao thông trong kỳ.

2. Cách ghi biểu

- Biểu này thống kê các vụ TNGT được cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập biên bản và thống kê số người bị chết, bị thương trong các Vụ TNGT này;
- Số liệu tai nạn giao thông là số chính thức, không ước tính;
- Cột 4 = Cột 2/Cột 3*100.

3. Nguồn số liệu

Các Cục chuyên ngành giao thông: Cục Hàng không VN, Cục Hàng hải và Đường thủy VN, Cục Đường sắt VN.